

# N

## N

**N.** Chữ thứ 13 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Na

**Na.** Thứ cây, quả có mắt, trong có múi trắng, hạt đen, vị ngọt.

**Na.** Bưng đi, đeo đi một cách nặng-nề khó-nhọc: *Na thùng gạo. Na con.*

**Na-mô.** Tiếng nhà Phật nói tỏ ý kính-lễ: *Na-mô A-di-đà Phật.*

**Na-ná.** Xem « ná-ná ».

## Ná

**Ná.** Nỏ: *Dùng ná bắn chim.*

**VĂN-LIÊU.** — *Được chim bỏ ná, được cá quên nơm (T-ng).*

**Ná.** Gần như, gần giống: *Ná như nhau.*

**Ná-ná.** Thường nói là na-ná, hơi ná: *Trông na-ná mà không giống lắm.*

## Nà

**Nà.** Bãi ở bờ sông: *Trông ngó ở ngoài nà.*

**Nà.** Nào. Xem « nào ».

## Nả

**Nả.** Khoảng thì giờ ngắn-ngủ: *Bao nả. Mấy nả.*

**Nả.** Thứ đồ hình như con vịt, dùng để đựng cá.

## Nã

**Nã 拿.** Tìm mà bắt: *Nã giặc trong rừng.* Nghĩa rộng: *Thôi, vôi lấy cho được: Con nã tiền của cha mẹ.*

## Nạ

**Nạ.** Mặt giả đeo ra ngoài mặt: *Đeo mặt nạ.*

**Nạ.** Mẹ: *Chờ được nạ, má đã sưng (T-ng).*

**Nạ-dòng.** Đàn-bà đã đẻ nhiều con: *Nạ-dòng trang-diêm hời còn xuân-xanh (C-d).*

**VĂN-LIÊU.** — *Đòng-dòng theo nạ, quạ theo gà con (T-ng). — Quen việc nhà nạ, lạ việc nhà chồng (T-ng). — Nạ-dòng trang-diêm, gái tơ mất chồng (C-d). — Nạ-dòng vớ được trai tơ (C-d). — Gái tơ mấy chốc sảy ra nạ-dòng (Ch-ph).*

## Nác

**Nác.** Nước: *Uống nác. Nác vào đồng.*

## Nạc

**Nạc.** Chỗ toàn thịt không có xương, không có mỡ: *Thịt nạc.* Nghĩa rộng: *Nói về gỗ toàn lõi, không có giác: Gỗ nạc.*

**VĂN-LIÊU.** — *Mặt nạc, đóm dày (T-ng). — Hết nạc vạc đến xương (T-ng).*

## Nách

**Nách.** Phần dưới ở chỗ vai và đầu cánh tay nối liền với nhau: *Lên đ-gà ở nách.* Nghĩa rộng: *Phần cạnh: Cửa nách. Xà nách.*

## Nai

**Nai.** Loài hươu to, lông không có sao.

**Nai.** Bình bằng sành, mình to, cổ dài, dùng để đựng rượu: *Nai rượu.*

**VĂN-LIÊU.** — *Ông có cái dò, bà thò nai rượu (T-ng). — Tránh thẳng một nai, phải thẳng hai lộ (T-ng).*

**Nai.** Vươn dài ra để cố sức làm: *Nai lưng mà làm.*

**Nai.** Ràng buộc cho chặt: *Nai gạo vào bao.*

**Nai-nịt.** Thất buộc gọn-gàng: *Quần lính nai-nịt ra trận*

## Nái

**Nái.** Bộ nết: *Chạm phải con nái sưng cả tay.*

**Nái.** Loài súc vật cái, nuôi để cho đẻ: *Lợn nái. Trâu nái. Bò nái.*

Nài-sẻ. Lợn sẻ đã đẻ.

VĂN LIỆU. — Mua trâu lựa nài, mua gái lựa dòng. — Dù chàng năm thiếp bảy thế, Chàng cũng chẳng bỏ nài sẻ này đâu (T-ng). — Ruộng sâu trâu nài, không bằng con gái đầu lòng (T ng).

**Nài.** 1. Tơ gốc. — 2. Hàng dệt bằng tơ gốc: *Thắt lưng nài.*

## Nài

**Nài.** Người quản-trương: *Thằng nài chăn voi.*

**Nài.** Dây buộc vào chân để treo lên cây cau cho khỏi tuột xuống: *Làm cái nài để treo cau.*

**Nài.** 1. Cổ mời, cổ xin, cổ kêu: *Nài cho được giá.* — 2. Nề, từ chối: *Chẳng nài cam khổ.*

Nài bao. Không nề gì: *Nài bao công chờ đợi.*

VĂN-LIỆU. — Vợ chi liễu ép, hoa nài (K). — Rốp nhả nhờ lượng người thương dám nài (K). — Dầu rằng uống nước ăn rau chó nài (Nh đ.m.) — Thứ cho thì chó, dù ché dăm nài (N.đ.m.). — Cổ lòng ép trúc, nài mai (Tr-th).

## Nài

**Nài.** Chùm quả chuối ở trong một buồng chuối: *Nài chuối.*

**Nài.** Đay nhỏ bằng vải. Thường gọi là tay nài. Bỏ quần áo vào nài.

## Nại

**Nại** 奈. Nại: *Khiếu-nại. Nại chứng.*

Nại-hà 何. Sao được: *Vô khả nại hà.*

**Nại** 耐. Chịu, quen: *Không nại lao khổ. Nhẫn-nại.*

## Nam

**Nam.** Ma người chết đuối: *Hồ có nam.*

**Nam** 男. Con trai.

Nam-nhi 兒. Con trai. Nghĩa - rộng: Nói người đàn ông: *Chi-khi nam-nhi.* || Nam-tử 子. Con trai.

VĂN-LIỆU. — Vô nam, dụng nữ. — Trọng nam, khinh nữ — Nam thanh, nữ tú (T-ng).

**Nam** 男. Một trước cuối cùng trong năm trước: *Được phong trước nam.*

**Nam** 南. Một phương trong bốn phương, đối với phương bắc: *Nhà làm hướng nam.*

Nam-bán-cầu 半球. Một nửa quả đất về phía nam. || Nam-cực 極. Chỗ đầu chót quả đất về phía nam. || Nam-cực-quyền 極圈. Đường vòng vô hình gần nam-cực, phân-cách nam hàn-đái với nam ôn-đái. || Nam-giao 郊. Đàn tế trời đất ở chỗ kinh-đó.

VĂN-LIỆU. — Vợ đàn bà, nhà hướng nam. — Nam đánh giặc, lặc lặc công. — Bắc nam ai khéo đòi đường (Nh-đ.m.)

**Nam** 南. Điệu hát và cung đàn ở phương nam: *Hát-nam Nam-ai, nam-thương, nam bình.*

**Nam-dương** quần-đảo 南洋羣島.

Những đảo ở Thái-bình-dương về phía nam châu Á.

**Nam-định** 南定. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

**Nam-kinh** 南京. Tên kinh-đô nước Tàu ở trên Dương-tử-giang.

**Nam-kỳ** 南圻. Tên xứ ở phía nam nước Nam.

**Nam-kha** 南柯. Giấc mộng của người Thuần Vu-Phần đến đất Nam-kha nằm thấy được làm quan cực kỳ phú-quí: *Giấc Nam-kha khéo bất-bình, Bưng con mắt dậy thấy mình tay không* (C-o).

**Nam-mô** 南無. Xem « na mô ».

**Nam-quan** 南關. Cửa ải ở giáp-giới tỉnh Lạng-sơn nước Nam với tỉnh Quảng-tây bên Tàu.

**Nam-tào** 南曹. 1. Tên một vị sao ở phía nam. — 2. Một vị thần giữ sổ thiên-mệnh.

**Nam-vang**. Do chữ Phnom-Penh dịch âm ra. Tên kinh-đô nước Cao-mên.

**Nam-Việt** 南越. Nước của Triệu-Đà lập ra đời xưa ở phía nam nước Tàu, gồm có 2 tỉnh Quảng-đông, Quảng-tây và xứ Bắc-kỳ.

## Nạm

**Nạm.** Một năm: *Một nạm tóc.*

**Nạm.** Dát vào, cần vào: *Khay nạm bạc.*

## Nan

**Nan.** Thanh tre, thanh nứa chẻ mỏng, dùng để đan, để ghép: *Nan quạt, nan phên.*

**Nan** 難. Khó: *Vạn sự khởi đầu nan.*

Nan-sự 事. Việc khó: *Thế thượng vô nan sự.* || Nan-trị 治. Khó chữa: *Bệnh nan trị.*

VĂN-LIỆU. — Nhân-làm nan trắc. — Ngón dị, hành nan (T-ng).

## Nán

**Nán.** Gắng ở lại: *Việc chưa xong phải nán lại mấy ngày.*

VĂN-LIỆU. — Xin ngồi nán lại vài ngày được chưa (Ph H)

## Nàn

**Nàn.** Xem « nạn »: *Nghèo nàn. Tai nạn.*

VĂN-LIỆU. — Gặp cơn binh-cách nhiều nàn cũng thương (K). — Xá chi phận tớ tai-nàn (L-V-T).

## Nản

**Nản.** Ngã lòng, thoái chí: *Làm việc khó không nên nản.*

VĂN-LIỆU. — Giồng nước sâu ngựa nản chân bon (Ch.Ph).

## Nạn

**Nạn** 難. Sự khó-khăn nguy-hiêm: *Mắc nạn. Cứu nạn.*

Nạn-dân 民. Dân bị tai-nạn: *Cứu giúp nạn-dân.*

VĂN-LIỆU. — *Mệnh cung đang mắc nạn to (K).* — *Hết nạn nạn đến nạn kia (K).* — *Dầu vương nạn ấy ắt dành phúc kia (Nh-đ-m).*

**Nạn** 難. Tim bởi những ughĩa khó : *Nạn nghĩa.*

## Nang

**Nang** 囊. Túi, bao : *Cầm-nang.*

VĂN-LIỆU. — *Đeo nang ỉở Lộ, quấy bầu Nhan Uyển (L-V-T).*

## Náng

**Náng.** Thụ cây nhỏ lá thường dùng làm thuốc bóp đau gân.

## Nàng

**Nàng.** I. Tiếng gọi những người đàn-bà con gái.

**Nàng dâu.** Tiếng gọi người con gái về làm dâu nhà người ta : *Yêu nhau cũng thế nàng dâu, mẹ chồng (C-d).* || **Nàng hầu.** Người lễ mọn hầu-hạ trong nhà : *Ba vợ, bảy nàng hầu.*

VĂN-LIỆU. — *Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha (K).* — *Nàng Ban, ả Tạ cũng đâu thế này (K).* — *Bà chết thì thiết thân bà, Ông tôi sắp sửa lấy ba nàng hầu (C-d).*

II. Tiếng gọi con gái các quan lang trên **Thuong-du** : *Có nàng.*

## Nạng

**Nạng.** Gậy có ngàng ở trên đề đỡ : *Cái nạng chống phen. Người què đi chống nạng.*

**Nạng.** Xô ra, đẩy ra : *Nạng chúng nó ra. Nạng thuyền ra.*

## Nanh

**Nanh.** Răng nhọn mọc ở cạnh răng cửa : *Nanh con cạp.*

**Nanh móng.** Nanh và móng. Nghĩa bóng : *Nói người phò tá cho người khác làm việc lớn : Lê-Lai, Nguyễn-Xí là nanh móng của vua Lê Thái-tổ.* || **Nanh-nọc.** Có nanh, có nọc. Nghĩa bóng : *Hung-ác hiểm-độc : Con người nanh-nọc.* || **Nanh sấu.** Nanh con sấu mọc cái ra cái vào. Thường dùng để nói cách trồng cây hàng ra hàng vào : *Trồng cây nanh sấu.*

VĂN-LIỆU. — *Quả xanh gặp nanh sắc. — Mặt có xanh thì nanh mới vàng (T-og).* — *Hăm hở mài nanh, rửa vuốt Văn tế trần-vong tướng-sĩ.* — *Ngoài cỡi, vuốt nanh ra sức Văn tế trần-vong tướng-sĩ.* — *Đã ngoài nanh vuốt, lại trong lột giường (Ph-Tr).*

**Nanh.** Mụn thường mọc ở lợi trẻ con mới đẻ : *Trẻ con đau nanh.*

**Nanh-ác.** Dữ tợn : *Mặt mũi nanh-ác.*

## Nánh

**Nánh.** Nghiêng về một bên, không cân : *Gánh hàng nánh khó đi. Ngồi nánh về một bên.*

## Nạnh

**Nạnh.** Ghen tị : *Anh em nạnh nhau nhiều tt.*

## Nao

**Nao.** Nhộn-nhip bối-rối : *Nao lòng rối trí.*

**Nao-nao.** 1. Hơi nao : *Thiệt lòng người cũng nao-nao lòng mình (K).* — 2. Cuồn-cuộn : *Nao-nao dòng nước uồn quanh (K).*

**Nao.** Nào : *Rẽ cho thừa hết một lời đã nao (K).*

VĂN-LIỆU. — *Mệnh-mông nào biết bề trời nơi nao? (K).* — *Liều thân này với cơ thiên phải nao? (C-o).* — *Hội này chẳng gặp còn chờ hội nao? (L-V-T).* — *Hết gạo, vợ lại gánh đi, Hỏi thăm chồng học ở thì nơi nao? (C-d).*

## Náo

**Náo** 鬧. Õn ào nhộn-nhip : *Làm náo cả nhà lên.*

**Náo-dộng** 動. Õn-ào không yên : *Nhân-lâm náo-dộng.* || **Náo-loạn** 亂. Nhộn-nhip rối-rít : *Làm náo-loạn cả một vùng* || **Náo-nức.** Hăm hở nhộn-nhip : *Đồn vui náo-nức phố-phường (H-Ch).* || **Náo-nhiệt** 熱. Xôn-xao nhộn-nhip : *Ở chỗ thành-thị náo-nhiệt lắm.*

## Nào

**Nào.** 1. Gì, đâu : *Cái nào, chỗ nào.* — 2. Tiếng trợ ngữ thường đặt ở đầu câu hay cuối câu để tỏ ý hỏi, than, hay trách : *Nào làm đi xem! Đi ngủ nào! Nào ngờ việc đến thế này.*

VĂN-LIỆU. — *Nổi gần nào biết đường xa thế nào (K).* — *Nào hồn tinh-vệ biết theo chốn nào? (K)* — *Vẽ nào chẳng mặt, nét nào chẳng ưa (K).* — *Người dù muốn quyết trời nào có cho (K).* — *Nào hay con tạo trên người (C-o).* — *Trời nào phụ kẻ trung-trinh (Nh-đ-m).* — *Nào ai cấm chợ ngăn sông, Không cho chú lái thông-đặng đi buôn (C-d).* — *Bán hàng ăn những chũm cau, Chồng con nào biết cơ mưu này cho (C-d).*

## Não

**Não** 腦. Óc : *Tri-não.*

**Não-lực** 力. Sức óc. Nghĩa bóng : *sức mạnh của trí-tuệ : Não-lực hơn người.*

**Não** 惱. Khổ trong lòng : *Mua não, chác sấu.*

**Não-nùng.** Buồn rầu đau-đớn : *Ve ngảm buồn bã, để kêu não-nùng (L-V-T).*

VĂN-LIỆU. — *Một thiên bạc-mệnh lại càng não-nhân (K).* — *Não người dãi gió dầm mưa (K).* — *Khen ai thấu dết làm cấm não người (L-V-T).* — *Áng đào-kiếm đâm bóng não chúng (C-o).*

**Não-nuột.** Hay, đẹp, trơn-tru, não-nà : *Cái này trông não-nuột đẹp lắm. Nghe não-nuột mấy dây buồn-bực, Dường than niềm lấm-tức bấy lâu (Ti-bà).*

**Nao**

**Nao.** Đồ dùng có mũi bằng sắt để cạo mà moi ra: Dùng nao mà nao dừa.

**Nao.** Dùng cái nao mà cạo: Nao xài thuốc phiện. Nao đu đủ. Nghĩa rộng: bào, moi móc cho ra: Nao hiền. Nao óc. Nao ruột. Nao gan.

**Nạp**

**Nạp 納.** 1 Nạp: Nạp thuế. — 2. Cho vào, đưa vào: Nạp đạn.

Nạp-thái 采. Lễ đưa đồ dẫn cưới: Đủ điều nạp-thái vu-qui (K).

**Nát**

**Nát.** Tan vỡ hư hỏng, không còn nguyên hình: Thịt nát, xương mòn. Nhà rách vách nát. Cơm nát. Nghĩa bóng: Hư-hỏng, rời-rạc: Chính-sự nát. Văn nát.

Nát-bét. Nát quá, nát hết cả: Cơm thối nát bét. || Nát rượu Nói người uống rượu nhiều hay nói càn: Người nát rượu hay nói nhảm.

VĂN-LIỆU. — Tan cửa nát nhà. — Nát ... ong lời da (T-ng). — Dầu rắng đá cũng nát gan lợ người (K). — Thối thì nát ngọc, tan vàng thì thối (K). — Trên sông, dưới khe, từ bề nát bét (T-ng). — Một sản thịt nát, xương rơi (Nh-đ-m). — Đẻ ai nát đá phai vàng với ai (H-T). — Dẫn ... mặc dầu tay kê nặn (X-H).

**Nát.** Nạt, dọa: Ma nát.

VĂN-LIỆU. — Đội xông nát nạt (T-ng).

**Nát-bàn 涅槃.** Chữ nhà Phật về chân-như bất-sinh bất-diệt: Tu lên cõi nát-bàn.

**Nạt**

**Nạt.** Đe dọa, có ý ấu hiếp: Đàn anh nạt đàn em. Nạt người lấy của.

Nạt-nộ. Đe dọa, quát-tháo: Bọn nha-lại hay nạt-nộ dân quê.

VĂN-LIỆU. — Ma cũ nạt ma mới (T-ng).

**Nau**

**Nau.** Từng cơn đau: Tức sinh kinh cụ làm nau mấy lần (C-o). — Thường nói về đàn bà đau đẻ: Làm nau.

VĂN-LIỆU. — Hình thì còn, bụng chết đời nau (C-o).

**Nấu**

**Nấu.** Ẩn giấu: Nấu hình, nấu tiếng. Nương nấu chốn thôn quê.

**Nay**

**Nay.** Bây giờ, hiện-tại, trái với xưa: Hôm nay, đời nay. Nay đây mai đó.

Nay mai. Ước chừng thời kỳ gần đến: Nay mai làm nên.

VĂN-LIỆU. — Nay lần, mai nữa. — Nay tát dầm, mai tát đĩa, ngày kia gió hậu (T-ng). — Non xanh ai đúc nên bầu, Xưa nay ai dễ gặp nhau mấy lần (C-o). — Tuần trăng thắm-thoắt nay à thêm hai (K). — Nhìn xem phong-cảnh nay đã khác xưa (K).

**Này**

**Này.** 1. Đây: Này, cầm lấy. — 2. Cái mà mình chỉ định trong lúc nói, đối với kia, nọ: Việc này. Người này. Chỗ này.

VĂN-LIỆU. — Nói này nói nọ. — Bảo bạn này, hay bạn khác. — Con ơi mẹ bảo đây này (C-d). — Ai đem ta đến chốn này (C-d). — Này chồng, này mẹ này cha, Này là em ruột này là em dâu (K). — 'Ơ tuyên còn vương mối này chưa xuôi (K). — Này thôi hết kiếp đoạn-trường là đây (K). — Phong-trần đến cả sơn-khê, Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (C-o). — Nước kia muốn đổi, thành này muốn long (K). Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh (K).

**Nầy**

**Nầy.** Trờ ra, mọc ra: Nầy mầm. Nầy tài. Nầy nói. Nầy-nở. Sinh sôi ra nhiều: Buôn bán mỗi ngày một nầy-nở.

VĂN-LIỆU. — Nầy tài sai lộc. — Duyên thiên chưa thấy nhỏ đầu mọc. Phận liễu thôi đã nầy nét ngang (X-H). — Sen vũng nọ nầy làn xanh lục-đắc (phủ Tây-hồ). — Giàu thu vừa nầy đó sương (K). — Nầy tài nhà nhọc phun châu (H-T).

**Nầy**

**Nầy.** Nói khoảng thì giờ vừa qua: Lúc nầy. Ban nầy.

**Nay**

**Nay.** Cạy lên, bầy lên: Nay cửa. Nay hòm.

**Nặc**

**Nặc.** Nhấp-nhỏm luôn cái dít. VẤN-LIỆU. — Chơi-chơi nặc nước (T-ng). **Nặc-nẻ.** Loài côn-trùng hình như con bướm, đêm hay bay vào đèn đập cánh xanh-xạch. VẤN-LIỆU. — Cười như nặc-nẻ (T-ng).

**Nặc**

**Nặc 匿.** Giấu (không dùng một mình). Nặc-danh 匿名. Giấu tên: Gửi thư nặc-danh. **Nặc-nặc.** Thường nói là « nằng-nặc ». Mãi không chịu thôi: Đòi nặc-nặc. Khóc nặc-nặc. **Nặc-nô.** Kẻ làm nghề đi đòi nợ thuê: Thuê nặc-nô đi đòi nợ.

**Năm**

**Năm.** Khoảng thời-kỳ có 12 tháng: Năm nay. Năm ngoài.

**VĂN-LIỆU.** — Năm hết, tết đến. — Một đêm năm, một năm ở. — Năm đợt tháng chờ. — Đầu năm chỉ giữa, nửa năm chỉ cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bông (C-d). — Trăm năm trong cõi người ta (K). — Năm năm hùng-cử một phương hải-lân (K). — Đi về này những lối này năm xưa (K). — Bấm tay mười mấy năm trường (Nh-đ-m). — Năm năm, tháng tháng, ngày ngày, Lăn lăn, lữa lữa, rày rày, mai mai (C-d).

**Năm.** Số đếm, trên số bốn, dưới số sáu: Hai với ba là năm.

**VĂN-LIỆU.** — Năm cha, ba mẹ. — Năm lần, bảy lượt. — Năm thì, mười họa. — Trỏ tay năm ngón. — Năm ngón tay có ngón dài ngón ngắn. — Canh một chửa năm, canh năm đã dậy. — Năm máy bông thấy chiếu trời (K).

## Năm

**Năm.** Lượng vừa một tay năm vào: Một năm com. Một năm gạo.

**VĂN-LIỆU.** — Tay cầm bầu rượu, năm nem, Mãi vui quên hết lời em dặn-dò (C-d). — Năm xương biết gửi tử sinh chốn nào (K). — Năm lòng hồng theo đạn lạc tên bay (văn tế trận vong tướng-sĩ).

**Năm.** 1. Quặp năm ngón tay lại: Năm tay lại mà dấm. — 2. Lấy tay mà bóp chặt lại: Năm cổ tay. Năm áo.

**VĂN-LIỆU.** — Ai năm tay đến tới, ai duỗi tay đến sáng (T-ng). — Được riêng chữ tiết, năm phần chữ danh (Nh-đ-m).

**Năm-năm nớp-nớp.** Nói bộ lo sợ không dám cầu-thả: Năm-năm nớp-nớp, như tới vực sâu.

## Nằm

**Nằm.** Ngả mình xuống: Nằm trên giường. Nằm dưới đất. Đờ quyền sách nằm.

**Nằm-bếp.** Nói người đàn bà ở cũ nằm trên giường sưởi || **Nằm khoèo.** Nằm công-queo. Nghĩa rộng: bó tay không làm gì được: Nằm khoèo ở nhà. || **Nằm mộng** 1. Nằm thấy chiêm bao: Nằm mộng thấy ông bà về. — 2. Đến chỗ linh-tích để cầu mộng: Ông Nguyễn-Trãi đến nằm mộng ở đền Đa-trạch. || **Nằm nơi.** Cũng nghĩa như « nằm bếp ». || **Nằm queo.** Cũng nghĩa như « nằm khoèo ».

**VĂN-LIỆU.** — Nằm gai, nếm mật. — Gối đất, nằm sương. — Nằm giữa chẳng mất phần chân. — Cá nằm trốc thớt. — Một mẹ nằm năm con chạy. — Rõi thì nằm ngủ, chớ có bầu chủ mà chết. — Nằm đất hàng hương hơn nằm giường hàng cá. — Nghĩ người ăn gió, nằm mưa xối thấm (K). — Vất tay nằm nghĩ cơ trần (C-o). — Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh (Ch-Ph).

## Năn

**Năn.** Thứ cỏ mọc ở dưới nước, có củ ăn được.

**Năn-ni.** Khẩn-khoản kêu nài: Năn-ni kêu ca.

**VĂN-LIỆU.** — Liệt năn-ni, chớ sán-si thiệt đời (K). — Thôi năn-ni khóc, lại rền-rĩ than (Nh-đ-m). — Khôn đường năn-ni dễ đường nhần-nhe (Ph-Tr).

## Năn

**Năn.** 1. Dùng ngón tay mà bóp: Năn xem quả chắt hay lép. Năn xương. Năn lưng. — 2. Uốn sửa: Năn cây cảnh.

**Năn lưng.** Sờ trong lưng: Năn lưng xem còn tiền hay hết. Kề cấp năn lưng lấy hết tiền. || **Năn-nót.** Uốn sửa từng ly từng tí cho đẹp: Viết năn-nót từng nét cho tốt. || **Năn xương.** Bóp và lựa cho cái xương sai lại vào khớp: Ngã queo tay phải tìm thấy năn xương.

**VĂN-LIỆU.** — Mềm năn, dẫn buồng (T-ng).

## Năn

**Năn-ni.** Cũng nghĩa như « năn-ni » Kề tai mấy nôi năn-ni (K).

**VĂN-LIỆU.** — Lui ra còn dám năn-ni nữa đâu (Nh-đ-m). Trình anh mới kể mấy câu năn-ni (Nh-đ-m)

## Nặn

**Nặn.** 1. Lấy tay bóp đất hay bột cho thành ra một hình gì: Nặn pho tượng. Nặn bánh trôi. Nghĩa bóng: Bịa đặt: Nặn chuyện ra như thật.

**VĂN-LIỆU.** — Chưa nặn bứt đã nặn bẻ (T-ng). — Đè là hòn đất, nặn lên ông But (T-ng). — Bà mẹ nặn trẻ con.

II. Lấy tay bóp cho cái gì ở trong tòi ra: Nặn cái nhọt cho ra mủ. Nặn hạt thị.

## Năng

**Năng.** Hay, \*bường: Năng đi lại.

**VĂN-LIỆU.** — Năng nhật chặt bị. — Dao năng liếc thì sắc, người năng chào thì quen (T-ng). — Tin xuân đầu dề đi về cho năng (K).

**Năng 能.** I. Tài giỏi: Năng-thần. Tài năng.

Năng-thần 〇 臣. Người bề tôi có tài giỏi: Phạm Đình-Trọng là bậc năng-thần đời Lê.

II. Có thể được: Năng lực. Thế năng.

Năng-lực 〇 力. Sức có thể làm được: Có đủ năng-lực làm việc.

## Nắng

**Nắng.** Ánh sáng mặt trời chiếu xuống. Trái với dâm: Phơi nắng.

**Nắng-nôi.** Nắng nhiều: Độ này trời nắng-nôi luôn

**VĂN-LIỆU.** — Nắng tốt dưa, mưa tốt lúa. — Nắng tháng ba chó già lè lưỡi (T-ng). — Trai thương vợ nắng quái chiều hôm (T-ng). — Trời nắng thì trời lại mưa, Tật nào nết ấy có chừa được đâu (C-d). — Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai (K). — Mặt phong-trần nắng dầm mùi dàu (C-o). — Nắng lửa, mưa dầu. — Tránh nắng, cầu dợp (T-ng). — Nắng mùa đông không ai không muốn đứng (T-ng).

## Nặng

**Nặng-nặng.** Xem nặc nặc.

**Nặng**

**Nặng.** Nhiều trọng-lực, trạ với nhẹ : *Gánh nặng.*  
Nghĩa rộng. Nhiều, nặng-nằn : *Nặng mùi. Nặng tình,*

*Nặng-nề.* Cũng nghĩa như nặng. || *Nặng-nhọc.* Nặng-nề khó nhọc : *Công việc nặng nhọc.*

*VĂN-LIỆU.* — *Lời nặng, tiếng nhẹ.* — *Mang nặng, dễ đau.* — *Nặng như bấc, nhẹ như chì.* — *Tốt tóc nặng đầu, tốt râu nặng cằm (T-ng).* — *Quan tiền nặng, quan tiền chìm, Bỏ-nhìn nhẹ, bỏ-nhìn nổi (T-ng).* — *Cùng nhau trót đã nặng lời (K).* — *Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn (K).* — *Một ngày nặng gánh tương-tư một ngày (K).* — *Số còn nặng nợ má đào. (K).* — *Họa là vua nặng lòng thương (Nh-đ-m).* — *Cơm nặng, áo dày (T-ng).*

**Nấp**

**Nấp.** Cái dè dặt ở trên đồ đựng : *Nấp ấm. Nấp liễn.*  
*VĂN-LIỆU.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì dầy (T-ng).*

**Nắt**

**Nắt.** Xem « nác ».

**Nác**

**Nác.** Bậc dè làm cũ : *Náng lên một nác.* — *Cửa khóa hắt nác mới chắc.* Nghĩa rộng : *Độ, đoan : Nhà làm kéo dài mấy nác mới xong.*

**Nác.** Bật hơi ở cổ họng ra thành tiếng khi hoành-cách-mở bị co mạnh lại : *Trẻ con bị lạnh hay nác.*

**Nấm**

**Nấm.** Loài rêu, loài mốc mọc ở chỗ ẩm, chỗ mục : *Nấm hương.* — *Nấm cỏ-dày.* — *Nấm rạ.*

*Nấm cỏ-dày.* Thứ nấm mọc ở đồng cỏ mục. || *Nấm-hương.* Thứ nấm có mùi thơm. || *Nấm rạ.* Thứ nấm mọc ở đồng rạ mục. || *Nấm rơm.* Thứ nấm mọc ở đồng rơm nát.

**Nấm.** Mỏ cao, hình tròn, thường đắp ở trên má hay trên mặt đất : *Đắp mồ, đắp nấm.* — *Đắp nấm trồng chanh.*

*VĂN-LIỆU.* — *Đời cha đắp nấm, đời con ẵm mồ (T-ng).* — *Sè-sè nấm đất bên đường (K).* — *Chẳng qua một nấm cỏ khâu xanh rì (C-o).* — *Bên đường nấm cỏ dầu-dầu (H-T).*

**Nằm**

**Nằm.** Phần thịt ở giữa bụng lợn : *Đi tẻ được biếu phần nằm.*

**Nằm.** Đồ bằng sắt hay bằng gỗ, giống như chiếc đũa, một đầu dẹt, dùng để cạy hay để xoi.

**Nằm-nập.** Xem « nập-nập ».

**Nằm**

**Nằm 稔.** Chứa đầy (không dùng một mình) : *Phong-nằm. Sung-nằm.*

**Nằm-ác 惡.** Chứa nhiều điều ác : *Tên tù kia là một đũa nằm-ác.*

**Nậm**

**Nậm.** Thứ nai nhỏ, dùng để đựng rượu : *Nậm rượu.*

**Nằn**

**Nằn-ná.** Dùng-dằng, kéo dài cho qua thì giờ : *Những là nằn-ná đợi tin (K).*

*VĂN-LIỆU.* — *Bình-khang nằn-ná bấy lâu (K).* — *Thoi đưa nằn-ná ba trăng (N-Đ-M).*

**Nâng**

**Nâng.** I. Lấy tay mà đưa lên : *Nâng khăn. Nâng cốc.* Nghĩa rộng : *Đem cao lên : Nâng nền nhà.* — 2. *Dựng ngay lên : Đưa bé ngã, nâng nó dậy.*

*Nâng-đắc.* Săn-sóc âu-yếm : *Anh yểu, em đem ngày nâng đắc.* || *Nâng-niu.* Ôm-ấp, yêu-dấu, nói về người trên đối với người dưới : *Nâng-niu đưa trẻ.*

*VĂN-LIỆU.* — *Ngọc vàng mình phải nâng-niu lấy mình (H-T).* — *Nâng như nâng trứng.* — *Chị ngã, em nâng.* — *Nâng khăn sửa túi (T-ng).* — *Kẻ nâng-niu ngọc, người trau-truốt ngà (Ph-Tr).*

**Náng**

**Náng.** Xem « nưng ».

**Nặng**

**Nặng.** Lấy lên đồ vật gì của người ta đem theo trong mình : *Kẻ cắp nặng mất túi tiền.*

**Nặng**

**Nặng.** Cưng, dễ dành : *Nặng con.*

**Nấp**

**Nấp.** Núp, ẩn : *Đừng nấp trong bụi.*

**Nấp-nấp.** Thường nói là « nằm-nập ». Nói đồng người ra vào : *Kẻ quen người thuộc đi lại nằm-nập.*

**Nâu**

**Nâu.** 1. Thứ cây leo mọc ở rừng, có củ dùng để nhuộm : *Cây nâu. Củ nâu.* — 2. Màu củ nâu : *Quần nâu, áo nâu.*

*Nâu-nâu, hơi nâu.* || *Nâu-sống.* Màu nhuộm bằng nâu bằng sống. Nói chung về đồ mặc của người tu đạo Phật : *Nâu sống từ bên màu thuyền (K).*

**Nấu**

**Nấu.** Cho vào nước mà đun lâu cho thật chín : *Nấu canh, Nấu cháo.*

**Nấu-nướng.** Nấu với nướng, nói chung về việc làm bếp : *Nấu nướng khéo.*

**Nấu-trắng.** Nấu lựa cho mất màu vàng đi.

**VĂN-LIỆU.** — Sôi kinh, nấu sủ. — Râu tôm nấu với ruột bầu, Chồng chan, vợ húp, lặc dầu khen ngon (C-d). — Bông bông nấu với canh khoai, Ăn cho mát ruột, đến mai lại bông (C-d). — Bông bông nấu với canh tôm, Ăn cho mát ruột, đến hôm lại bông (C-d).

## Nấu

**Nấu.** Nói về quả ở trong ruột chín nhũn, chín bầy ra không ăn được: *Chín quả hóa nấu.* Nghĩa bóng. Đau đớn nhọc mệt trong lòng: *Nấu ruột, nấu gan.*

**Nấu-nà.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng chữ «nấu».

## Nậu

**Nậu.** Bọn, tụi: *Hầu lậu.* — *Đi theo lậu nào.*

**Nậu.** Áo nẹp dùng đi rước: *Mặc áo lậu.*

## Nậy

**Nậy.** Béo mập: *Béo nậy những thịt.*

**Nậy.** Thịt bụng con lợn: *Thịt nậy.* *Giò nậy.*

**VĂN-LIỆU.** — Nhiều tiền ăn thịt, ít tiền ăn nậy (T-ng).

## Nầy

**Nầy.** Ấy, người ấy: *Cơm ai nầy ăn, việc ai nầy làm.*

**VĂN-LIỆU.** — Mạnh ai nầy được. — Mất nhìn ai nầy đều kinh (K). — *Dạy rồi ai nầy cúi đầu (Nh-đ-m).* — *Gặp ai thời nầy làm chồng (Tr-Th).*

**Nầy.** Giao cho, ủy cho: *Nầy chức, nầy việc.*

## Này

**Này.** Bật lên, bắn ra: *Giật này mình.*

**VĂN-LIỆU.** — *Cầm cán, này mực.* — *Này dom-dóm mắt.* (T-ng).

## Này

**Này.** Lớn: *Cái này này hơn cái kia một tí.*

## Ne

**Ne.** Xua về một bên: *Ne gà, ne vịt.*

## Né

**Né.** Nánh về một bên: *Đứng né về một bên.* Nghĩa bóng. Sợ mà tránh: *Trông thấy người đáng kính đáng sợ hãi né.*

## Nẻ

**Nẻ.** Nứt ra: *Đất nẻ. Gỗ nẻ. Da nẻ.*

## Nem

**Nem.** Thứ đồ ăn làm bằng thịt sống bóp với thính. **VĂN-LIỆU.** — *Nem công, chả phượng.* — *Gỏi thêm, nem*

*thừa.* — *Chồng ăn chả, vợ ăn nem.* — *Chị em nắm nem ba đồng.* — *Tay cầm bầu rượu, nắm nem.* — *Sinh thời Kiệt Trụ sướng sao, Có gò nem béo, có ao rượu đầy (C-d).*

**Nem-nép.** Xem «nép nép».

## Ném

**Ném.** Quảng xa, liệng ngang: *Ném gạch. Ném đá.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ném đá giấu tay.* — *Ném tiền qua cửa sổ.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì quăng lại (T-ng).* — *Đất bụi mà ném chim trời, Chim thì bay mất, đất rơi xuống đầu (C-d).* — *Yêu nhau thì ném bã trầu, Đùng ném đá đất vỡ đầu nhau ra (C-d).* — *Chôn chặt văn-chương ba thước đất, Ném tung hồ thỉ bốn phương trời (X-H).*

**Nen.** Nêm, lèn: *Nen chặt túi.*

## Nén

**Nén.** Trọng-lượng 10 lạng: *Nén bạc. Nén tơ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nén bạc đâm toạc tờ giấy (T-ng).*

**Nén.** Thoi: *Nén hương.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nén hương, bát nước ai dành về sau (L-V-T).* — *Mười phương cầu khẩn, nén hương đã tàn (Ph-Tr).*

**Nén.** Đè, ép xuống: *Nén bánh chưng. Nén cà. Hòn nén.*

## Neo

**Neo.** Đò dùng bằng sắt có 2 mỏ, thả xuống đáy nước để giữ thuyền, giữ tàu: *Tàu bỏ neo xuống bể.*

**Neo.** Bỏ neo xuống để giữ cho thuyền, tàu đứng: *Neo thuyền để phòng bão.*

**Neo.** Ngặt, ít: *Nhà neo người. Neo đồng tiền.*

## Néo

**Néo.** Đoạn tre, đoạn gỗ để xoắn nút dây buộc cho chặt: *Cái néo để đập lúa. Cái néo đóng.*

**Néo.** Buộc cái dây vào đoạn tre đoạn gỗ xoắn cho chặt.

## Nèo

**Nèo.** Cổ nài: *Nèo bạn đi chơi.*

## Nẻo

**Nẻo.** Lối đi: *Trỏ nẻo, đưa đường.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ăn cơm dẻo nhớ nẻo đường đi (T-ng).* — *Nẻo xa trông tỏ mặt người (K).* — *Trái lòi nẻo trước, lụy mình đến sau (K).* — *Bơ-vơ dậm cũ bàng-hoàng nẻo xa (L-V-T).* — *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa (K).*

## Nép

**Nép.** Dẹp mình vào một bên không dám lộ ra: *Đứng nép một bên.* — *Nằm nép xuống đất.*

**Nép-nép.** Thường nói là «nem-nép». Sợ hãi, dẹp mình lại: *Thầy nghiêm học trò nem-nép.*

**VĂN-LIỆU.** — Hai Kiêu e-lệ nép vào dưới hoa (K). —  
Củ đầu nép xuống sân mai một chiều (K).

## Nep

**Nep.** Mảnh tre, mảnh gỗ, miếng sắt hay miếng vải, dùng để kèm hay cặp vào mép một vật gì : *Nep phen*.  
*Nep nia*. *Nep tử*. *Nep thùng*. *Nep áo*.

**Nep-nia.** Tên một thứ rắn độc có khoang như nep cái nia, tức là rắn cặp-nong.

## Nét

**Nét.** Đường vạch bằng bút : *Chữ nhiều nét khó viết*.  
Nghĩa bóng : *Vẻ, kiêu : Nét mặt*. *Văn chương nét đất, thông minh tinh trời (K)*.

**Nét ngài.** Nét lông mày đẹp như râu con ngài : *Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang (K)*.

**VĂN-LIỆU.** — *Mặt khen nét bút càng nhìn càng tươi (K)*.  
— *Làn thu thủy, nét xuân sơn (K)*. — *Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại-ngùng (K)*. — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K)*. — *Dường chau nét nguyệt, dường phai vẻ hồng (K)*.  
— *Tỏ mờ nét ngọc, lập-lõe vẻ son (C-o)*. — *Ngọn tâm hỏa đốt đầu nét liễu (C-o)*.

## Net

**Net.** Lấy miếng tre uốn cong mà bện : *Net vào mình một cái*. Nghĩa rộng : *Đánh : Net cho nó một trận*.

**Net.** Đe, dọa : *Net trẻ con*.

## Nê

**Nê.** Thứ cây có quả như quả na, da nhẵn không có mắt.

**Nê.** Đà, cờ : *Lấy nê đi chơi*. — *Chấp nê*.

**Nê 泥.** Bùn (không dùng một mình).

**Nê-thồ** 土. Đất bùn.

## Nề

**Nề.** Đồ dùng để kê cho cao : *Đặt nề*. — *Kê nề*.

**Nề.** Trát vôi để xây rồi xoa cho nhẵn : *Nề vôi*. — *Thợ nề*.

**Nề.** Quản ngại : *Chẳng nề khó nhọc*. — *Chẳng nề xa xôi*.

**Nề-hà.** Quản ngại : *Không nề-hà gì cả*.

**VĂN-LIỆU.** — *Yêu nhau vạn sự chẳng nề*. *Một trăm chỗ lịch cũng kê cho bằng (C-d)*. — *Chớ nề u-hiền mới là chị em (K)*. — *Niềm tôn thân dù sinh-lữ chớ nề (Văn-tế trần vong tướng-sĩ)*.

**Nề.** Nói về người có bệnh, thân-thể phù ra : *Ốm lâu chán tay nề ra*.

**Nề-nếp.** Xem « nền-nếp ».

## Nề

**Nề.** Vị, kiêng dè, kính sợ : *Kẻ nề, người vì*.

**Nề-nang.** Cũng nghĩa như « nề ».

**VĂN-LIỆU.** — *Vị thần phải nề cây đa*. — *Vuốt mặt chẳng nề mũi*. — *Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang (K)*. — *Nề lòng người cũ, vàng lời một phen (K)*.

## Nệ

**Nệ.** Câu chấp : *Tính hay nề*.

**VĂN-LIỆU.** — *Rượu ngon chẳng nề be sành, Áo rách khéo vá hơn lành vụng may (C-d)*. — *Áo dài chàng nề quần thưa, Tám-nhăm có của cũng vừa mười-lăm (C-d)*.

## Nêm

**Nêm.** Mảnh tre, mảnh gỗ dùng để chêm cho chặt : *Lấy cái nêm đóng thêm vào*.

**Nêm.** Lấy cái nêm mà chêm cho chặt : *Nêm cối*.  
*Chặt như nêm*.

**VĂN-LIỆU.** — *Trong nhà người chặt một lần như nêm (K)*. — *Tiền đưa xe ngựa như nêm (N-d-m)*. — *Quan quán sấm-sửa như nêm tàu bè (H-Ch)*.

II. Tra mắm muối vào đồ ăn cho vừa : *Nêm canh*.

## Nêm

**Nêm.** Ăn hay uống thử một tí cho biết vị thế nào : *Nêm canh*. Nghĩa bóng : *Biết qua : Nêm mũi đời*.

**VĂN-LIỆU.** — *Nêm chua cay tẩm lỏng mới tỏ (Ch-Ph)*.  
*Gọi là trái nêm mùi trần chửi chơi (B-C)*. — *Nằm gai, nêm mật, chung nổi ân ưu (Văn tế trần-vong tướng-sĩ)*.

## Nệm

**Nệm.** Đồ lót để ngồi hay nằm cho êm, cho ấm : *Trái nệm để nằm*.

**Nệm lá sách.** Thứ nệm xếp.

**VĂN-LIỆU.** — *Trên chần, dưới nệm*. — *Nệm nghiêng, gối chếch, phận này tử thân (L-V-T)*. — *Nệm hoa đối mặt, chén vàng trao tay (N-D-M)*. *Nệm kim-qui, chần cù, gối xếp, (Văn cổ)*.

## Nên

**Nên.** Theo lẽ đáng như thế : *Việc ấy nên làm, Người ấy nên thương*.

**Nên chi.** Vì thế : *Chinh-lệnh hà-khốc lắm, nên chi nhân dân ta-oán cả*.

**VĂN-LIỆU.** — *Rằng tài nên trọng mà linh nên thương (K)*.  
— *Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha (K)*. *Cách sông nên phải lụy đò (C-d)*.

**Nên.** Thành : *Làm nên giàu có*. *Nên vợ, nên chồng*.

**VĂN-LIỆU.** — *Vay nên nợ, đỡ nên ơn (T-ng)*. — *Không thầy đố mày làm nên (T-ng)*. — *Một chữ nên thầy, một ngày nên quen (T-ng)*. — *Ăn chẳng nên đợi, nói chẳng nên lời*



(T-ng). — Cửa tay làm ra, cửa nhà làm nên (T-ng). — Chẳng hèn mà gặp, chẳng rấp mà nên (T-ng). — Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu (C-o). — Khi nên phung-phá cũng nên (C-d).

## Nên

**Nên.** Đồ đốt cho sáng, làm bằng sáp, bằng mỡ : Thắp nên trên bàn thờ.

## Nền

**Nền.** Chỗ đất đồ cao, nên chặt để cất nhà hay xây dựng lên trên : Nền nhà. Nền văn-chỉ. Nghĩa bóng : Cơ-sở của một công cuộc gì : Nền văn-hóa. Nền phú-quí.

VĂN-LIỆU. — Nền phú-quí, bậc tài danh (K). — Nền đỉnh-chung nguyệt gác mờ-màng (C-o). — Có gương khoa-giáp, có nền đỉnh-chung (Nh-đ-m). — Thờ-ơ ảng lợi, nền danh (Nh-đ-m). — Rõ gương khoa-giáp, rõ nền tướng-khanh (Nh-đ-m).

**Nền.** Nhà-nhận đứng-đắn, có phong-thê : Ấn mặc nền lấm.

Nền-nếp. Lề-lối, phong-thê : Nhà nền-nếp.

## Nện

**Nện.** Đập cho dẹt, cho chặt, cho dễ xuống : Nện vải. Nện đất. Nghĩa rộng : Đánh : Nện cho một trận đòn.

VĂN-LIỆU. — Chày sưng chưa nện cầu Lam (K). — Ngọn đèn kêu nguyệt, tiếng chày nện sưng (K). — Mỡ quỳên điềm nguyệt, chuông kinh nện sưng (B-C).

## Nénh

**Nénh.** Xem « nánh ».

**Nénh.** Thứ cỏ có hoa đỏ.

## Nếp

**Nếp.** Thứ lúa hạt to, có nhiều nhựa, để thời xôi : Com nếp, bánh nếp, bột nếp. Nghĩa rộng : Nói chung các thứ lúa trắng có nhiều nhựa : Ngô nếp. Y-đĩ nếp..

**Nếp cái.** Thứ gạo nếp to hạt. || **Nếp tẻ.** Gạo nếp và gạo tẻ. Nghĩa bóng : Nói về việc phải trái, hay dở, được thua chưa nhất định : Chưa biết nếp tẻ ra sao.

**Nếp.** Hằn vết của vật gì gấp lại : Nếp áo, nếp khăn. Nghĩa bóng : Lề-lối cách-thức : Nền xưa, nếp cũ.

VĂN-LIỆU. — Nền thi-lễ, nếp dai-cán (H-T).

**Nếp.** Tiếng đề gọi riêng từng cái nhà một : Làm với nếp nhà.

VĂN-LIỆU. — Sấm sanh nếp từ, xe châu (K).

## Nết

**Nết.** Thói quen, tính hạnh bày ra ở thói ăn, cách ở : Người có nết. Nết tốt, nết xấu.

**Nết-na.** Có nết tốt : Thăng bé ấy nết-na lấm.

VĂN-LIỆU. — Cái nết đánh chết cái đẹp (T-ng). — Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người (Ph-ng). — Tham vì nết, chẳng hết chi người (T-ng).

## Nêu

**Nêu.** Cây cắm cao lên để làm dấu hiệu : Cắm nêu giữa đồng. Ngày tết trồng nêu.

VĂN-LIỆU. — Nêu cao nhưng bóng chẳng ngay (T-ng). — Sợ gì ma quỷ phải trồng nêu (Câu đối tết).

**Nêu.** Cắm cây cao để làm dấu hiệu : Nêu mà người chết đường cho người ta nhận, Nghĩa bóng : tiêu-biểu cho người ta theo : Nêu gương tiết-nghĩa để nghìn thu.

## Nếu

**Nếu.** Vì bằng, nhược bằng : Nếu học lười thì không đỗ được.

VĂN-LIỆU. — Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền, Lỡ khi muốn một chu-tuyên được sao (Nh-đ-m). — Nếu mà có bảy có ba, Làm chi đến nỗi xót-xa trong lòng (C-d). — Nếu chẳng tiêu-nhân, quân-lữ đổi, Hễ không quân-lữ, tiêu-nhân loạn (thơ cđ).

## Ni

**Ni.** 1. Này : Đường ni. Thăng ni. — 2. Đây : Từ ni trở đi. Tới ni.

VĂN-LIỆU. — Có sao đến nỗi thân-hình thế ni (L-V-T). — Không nhưng chưa dễ tìm vời tới ni (Ph-Tr).

**Ni** 尼. Người đàn-bà đi tu đạo Phật : Sư ni.

Ni-cô 尼姑. Sư cô.

## Ní

**Ní.** Cũng nghĩa như « nấy ».

**Ní.** Giao phó : Ni phú. Ni cho.

## Nì

**Nì.** Này : Đây ni.

## Nỉ

**Nỉ.** Thứ hàng dẹt bằng lông chiên : Áo nỉ.

**Nỉ-non.** Tỉ-tê than-văn : Nỉ-non đêm vẫn tình dài (K).

VĂN-LIỆU. — Nỉ-non thánh-thót dễ say lòng người (K). — Giọng nỉ-non ngọn địch đàn-tri (C-o). — Biết ai mà được nỉ-non (Ph-Tr). — Tiếng ai than-khóc nỉ-non (Việt-nam phong-sử).

## Nia

**Nia.** Đồ đan hình như cái nong nhưng nhỏ hơn : Nia phơi cau.

VĂN-LIỆU. — Lọt sông xuống nia (T-ng). — Đá thủng, dụng nia (T-ng). — Ngồi buồn may túi dựng trời, Đan nia sây đá, giết voi xem gió (Ph-ng).

**Nia**

**Nia.** Đồ dùng có răng để xiên đồ ăn.

**Ních**

**Ních.** 1. Nhồi nhét cho đầy, cho chặt: *Ních đầy túi. Đóng chặt ních nhà.* Nghĩa rộng: Ăn nhồi nhét cho nhiều: *Ních cho đầy họng.* — 2. Làm một cách ốc-sạo, bạo-tợn: *Ních tiền. Ních đón. Ních tội.*

**Ních-ních.** Thường nói là « *ninh-ních* ». Gắn chặt, gắn đầy: *Thơ ninh-ních túi, rượu lưng-lửng bầu (L-V-T).*

**VĂN-LIỆU.** — *Chợ đông chật ních hai bên (L-V-T). — Tàu bè chật ních, duyên-giang linh-đình (H-Chừ).*

**Nịch**

**Nịch.** Chắc lắm: *Béo chắc nịch.*

**Nịch-nịch.** Thường nói là « *ninh-nịch* »: *Hơi nịch.*

**Nịch 溺.** Đắm: *Nịch tử.* Nghĩa bóng: mê đắm: *Nịch tửu sắc*

**Nịch-ái** ○ 愛. Đem lòng yêu dấu một cách thiên-tư: *Nịch-ái vợ bé.* || **Nịch-tử** ○ 死. Chết đuối.

**VĂN-LIỆU.** — *Sắc bất ba đà, dị nịch nhân (thơ cổ).*

**Niêm**

**Niêm.** Một phép làm thơ Đường-luật, theo thể bằng, cứ 2 chữ đầu câu thứ nhất bằng, thì hai chữ đầu câu thứ nhì phải trắc, đến câu thứ ba thì hai chữ đầu câu lại trắc, câu thứ tư thì 2 chữ đầu câu lại bằng, từ câu thứ năm trở đi cũng theo như thế: *Làm thơ Đường-luật phải theo niêm-luật.*

**Niêm 粘.** Gắn lại, phong lại: *Niêm cái thư.*

**Niêm-phong** ○ 封. Gắn kín có đề dấu hiệu cho không ai mở mà lấy lên được: *Niêm-phong hòm ấn. Nhà bị niêm-phong.* || **Niêm-yết** ○ 揭. Dán giấy yết-thị ra để bảo cho người ta biết việc gì: *Niêm-yết các giấy sắc tại đình.*

**Niêm**

**Niêm.** Lòng tưởng nghĩ chuyên-chú vào việc gì: *Niêm thương nỗi nhớ.* — *Một niềm thủy chung.*

**Niêm tây.** Lòng tưởng nghĩ riêng: *Giữ nhau một chút, niềm tây gọi là (N-Đ-M).*

**VĂN-LIỆU.** — *Niềm riêng riêng những bàn-hoàn (K). — Nỗi niềm tám sự bảy giờ hỏi ai (K). — Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người (N-Đ-M). — Niềm công-chính, dạ trung-trình (Ph-Tr). — Phép công là trọng niềm tây xá nào (Ch-Ph).*

**Niệm**

**Niệm 念.** I. Tưởng nghĩ: *Kỷ-niệm.* — *Niệm-lự.*

**Niệm-lự.** ○ 慮. Tưởng, nghĩ: *Thường niệm-lự đến luôn.*

II. Đọc lầm-nhầm trong mồm: *Tụng kinh, niệm Phật.* — *Niệm thần chú.*

**Niên**

**Niên 年.** Năm: *Việc bách niên.* — *Niên cao, tuổi lão.*

**Niên-can.** ○ 庚. Năm để tính theo can-chi. Thường dùng để nói bao nhiêu tuổi: *Khai niên-can.* || **Niên đệ** ○ 弟. Tiếng mình tự-xưng với người đồ đồng-khoa với mình. || **Niên-hạn** ○ 限. Hạn năm: *Làm việc đúng niên-hạn phải về hưu-tri.* || **Niên-hiệu** ○ 號. Danh-hiệu của ông vua đặt ra khi lên ngôi để tính năm: *Gia-long là niên-hiệu vua Thế-tổ Cao-hoàng-đế triều Nguyễn.* || **Niên-huynh** ○ 兄. Tiếng mình gọi người đồ đồng-khoa với mình. || **Niên-kỷ** ○ 紀. Số năm, số tuổi: *Niên kỷ đã cao.* || **Niên-xỉ** ○ 齒. Tuổi: *Niên-xỉ và đức-hạnh đều đáng kính trọng.*

**VĂN-LIỆU.** — *Đời thay nhận yển đã hồng đầy niên (K). — Công cha nghĩa mẹ chốc mười bảy niên. (N-Đ-M). — Thấu chàng niên-thiếu lạc ngàn ngàn-ngơ (Ph-Tr).*

**Niên**

**Niên.** Vành để đánh đai thùng

**Niêng**

**Niêng-niêng.** Xem « *niêng-niêng* ».

**Niêng**

**Niêng.** Nghiêng về một bên: *Niêng mắt. Đi niêng mình về một bên.*

**Niêng**

**Niêng.** Thù cây như cây lá sả, mọc ở dưới nước, củ ăn được.

**Niêng-niêng.** Thường nói là *niêng-niêng.* Thù côn-trùng ở dưới nước, sắc đen, có cánh.

**Niếp**

**Niếp.** Núng, móp. Nói về đồ dùng.

**Niệt**

**Niệt 臬.** Hình án thuộc về quan án-sát ở mộ nh: *Làm việc bên ti-niệt.*

**Niệt-đài** ○ 臺. Tiếng gọi quan án-sát. || **Niệt-ti** ○ 司. Lại thuộc làm việc ở tòa niết.

**Niệt-bàn:** Xem « *nát-bàn* ».

**Niệt**

**Niệt.** Dây to buộc ở cổ trâu bò, Nghĩa bóng: Trói niết cổ nó lại.

**Niệt.** Thù giấy xấu: *Giấy moi là thù giấy niết.*

**Niêu**

**Niêu.** Thù nhỏ nhỏ: *Thời một niêu cơm.*

VĂN-LIỆU. — Ăn xó, mó niêu. — Cơm niêu, nước lọ. — Thế gian một vợ một chồng, Một niêu cơm tám đầu lòng ăn chơi (C-d).

**Niêu**

**Niêu.** 瀟. Nước tiêu-tiên.

**Nín**

**Nín.** Im, không khóc, không nói nữa: Đang khóc nín bật. — Im hơi, nín tiếng.

**Nín bật.** Im hẳn: Nín bật đi.

VĂN-LIỆU. — Ru con a-hả a-hà, Con nín mẹ hả, con la mẹ buồn (C-d). — Nín đi cũng sợ, nói thì cũng kinh (Ph-H). — Nín đi kẻo thẹn với non sông (X-H).

**Ninh**

**Ninh.** Nấu nhỏ lửa cho thật dừ: Ninh chân giò.

**Ninh 寧.** I. Yên: An ninh. Khang ninh.

**Ninh-thiếp** 帖. Yên-lặng: Bốn phương ninh-thiếp || **Ninh-tĩnh** 靜. Yên-lặng: Tĩnh người ninh-tĩnh.

II. Thăm (không dùng một mình): Qui-ninh.

**Ninh-gia** 家. Nói con gái đi lấy chồng rồi về thăm cha mẹ: Tiêu-thư phải buổi mới về ninh-gia (K).

III. Thà: Ninh tử bất ninh nhục.

**Ninh-bình** 寧平. Tên một tỉnh ở xứ Bắc-kỳ.

**Ninh-ních.** Xem « nich-ních ».

**Nịnh**

**Nịnh 佞.** Ton-hót, tăng-bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng: Bề-tôi nịnh. Trẻ con hay ưa nịnh.

**Nịnh-nọt.** Cũng nghĩa như « nịnh ». || **Nịnh tú h.** Tính vốn không có sẵn, vì ưa thích mà thành quen: Uống rượu nói nhảm thành nịnh-tính. || **Nịnh thần** 臣. Người bề-tôi gian-nịnh: Những kẻ nịnh thần hay làm loạn triều-chính.

VĂN-LIỆU. — Nhà giàu yêu kẻ thật-thà, Nhà quan yêu kẻ vào ra nịnh thần (C-d). — Run gan đảng nịnh, ghê xương lũ tàn (Nh-d-m). — Xưa nay tôi nịnh biết bao (Nh-d-m).

**Níp**

**Níp.** Rương đựng sách vở hay quần áo: Đeo bầu quấy níp rộng đường vân-du (K).

VĂN-LIỆU. — Cầm thư một níp rủ nhau lên đường (Ph.H).

**Nít**

**Nít.** Trẻ nhỏ. Xem « con nít ».

VĂN-LIỆU. — Từ lên một đến mười lăm còn trẻ nít, Ngoại năm-mươi cắt-kít đã về già (Hát cò).

**Nịt**

**Nịt.** Dây để giữ bit-tất cho khỏi tụt.

**Nịt.** Làm cho sát chặt vào thân-thể: Áo mặc nịt vào người.

**Niu**

**Niu.** Năm mà kéo xuống: Niu lấy vật áo. Niu cành cây xuống.

**No**

**No.** Dấu, cữ: Bẻ no mà đếm.

**No.** Ăn uống đầy đủ, trái với đói: Ăn cơm no. No cơm. Nghĩa rộng: Đầy đủ: No ngày đủ tháng.

**No chán.** Đủ rồi, không thiết nữa: Ăn chơi no chán. || **No-nao.** Chờ chi, chờ nào. **No-nê.** No lắm: Ăn uống no-nê.

VĂN-LIỆU. — No cơm, ấm áo. — No xôi, thôi cơm. — No dòn, đói góp. — No, trong mo, ngoài đất. — No bụng, đói con mắt. — No nên bụi, đói nên ma. — No cơm tấm, ấm ở rơm. — No cơm ấm cật, dậm-dật mọi nơi. — No thời chờ có chửi đầu, Đói thời chờ có làm lâu bệnh nguyên (C-d). — Cá no môi cũng khó dừ lên (C-o). — Đẹp duyên đẹp phận cưới rỗng no đói (H. Chừ). — Bạc vàng gấm vóc đủ no lễ thường (H. Chừ).

**Nó**

**Nó.** Tiếng để chỉ người hèn thấp hay vật gì mà mình nói đến: Tôi bảo nó không nghe. Cái cây trồng hôm nọ bây giờ nó đã tốt.

VĂN-LIỆU. — Nó lú có chú nó khôn (T-ng). — Khế xanh nấu với ốc nhồi, Tuy nước nó xám nhưng mùi nó ngon (C-d). — Nói đầy xấu thiếp hồ chàng, Nó giận nó phá tan-hoang cửa nhà (C-d).

**Nò**

**Nò.** Lò đun cá.

**Nỏ**

**Nỏ.** Binh-khi hình như cái cung mà có cán, có lẫy.

**Nỏ.** Khô ráo: Củi nỏ. Quần áo phơi nỏ. Nghĩa bóng: liến thoảng: Nỏ mồm, nỏ miệng.

**Nỏ-nang.** Nói người đàn-bà dâm-dang: Tiền chi mưa được cá tươi, Mua rau mới hái, mua người nỏ-nang (C-d).

VĂN-LIỆU. — Chẳng gì lịch-sự, nỏ-nang bằng tiền (C-d).

**Nổ**

**Nổ.** Cọc, trụ đóng ở giữa một đồ vật gì: Nổ cối xay. Đóng nỏ vào quả mít. Nghĩa rộng: Cái cứng ăn sâu vào trong quả: Quả na chín tụt nỏ.

**Nổ-điều.** Ống đặt vào giữa miệng điều hút thuốc lào, xuống đến chỗ có nước: Tụt nỏ điều.

**Nọ**

**Nọ.** Tiếng chỉ người hay vật, đối với này: Kế này, người nọ. Cái này, cái nọ.

VĂN-LIỆU. — *Bướm ong lại đặt những lời nọ kia (K). — Hoa xuân nọ còn phong nộn-nhị (C-o). — Khe kia, suối nọ ngồn-ngang mấy trùng (Nh-d-m). — Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe (K).*

**Nọ.** Không: *Nọ nghe, nọ biết.*  
 Nọ là. Chẳng cứ là: *Nọ là com trắng cá tươi.*

**Nọa**

**Nọa 惰.** Lười biếng. Trái với cần: *Đãi nọa.*

**Noãn**

**Noãn 煖.** Âm: *Thói đời lãnh noãn. Người làm thường chỉ lo việc bão-noãn.*

**Noãn 卵.** Trứng.

Noãn-dực 翼. Lấy cánh mà ấp trứng. Nghĩa bóng: *Che-chở gây dựng: Nhớ ơn noãn-dực*

**Nóc**

**Nóc.** Đường giữa chỗ hai mái nhà chụm liền với nhau ở trên cùng: *Lên nóc nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Dột tự nóc dột xuống (T-ng). — Nóc nhà xa hơn kẻ chợ. — Một nóc chỗ được trăm rui. Trăm rui chui một cái nóc (T-ng) — Vàng đồng trông đã dùng ngay nóc nhà (K). — Con có cha như nhà có nóc (T-ng).*

**Nóc.** Thử cá nhỏ ở bề, bụng to, miệng sắc, hay cắn khoét, gan có chất độc.

Nóc-nói. Thử cá nhỏ hay nhảy ở trên mặt bùn. Có nơi gọi là cá thòi-lồi.

**Nọc**

**Nọc.** Chất độc ở một cơ-thể của loài vật, như rắn rết, ong v. v.

VĂN-LIỆU. — *Nọc người bằng mười nọc rắn (T-ng). — Miệng hùm, nọc rắn ở đầu chồn này (K). — Gian mưu dút nọc, xảo-ngôn hết nghề (Nh-d-m).*

**Nọc.** Phần bài tổ-tôm, tài-bàn, để chung cho cả làng làm bài bốc: *Đảo nọc. Bốc hết nọc.*

**Nọc.** Một thứ hình cụ dùng những cái cọc đóng xuống đất để buộc người mà căng ra cho thẳng: *Hóng nọc căng người ra mà đánh.*

**Nọc.** Đóng hai cái nọc mà căng thẳng ra: *Nọc ra mà đánh.*

**Nọc-nọc.** Thường nói là «nòng-nọc». Loài cóc nhái lúc còn non, ở dưới nước chưa đổi hình: *Nòng-nọc dật đuôi.*

**Noi**

**Noi.** Theo, đi theo: *Noi theo đường chính. — Noi theo gương cũ.*

Noi-dôi. Theo nối: *Noi dôi tổ-liên.* || *Noi gót. Theo gót, nối gót. Nghĩa bóng: Bắt-chước người hơn mình: Noi gót thánh-hiền.*

VĂN-LIỆU. — *Bắc cầu mà noi, chớ ai bắc cầu mà lợi. (T-ng).*

**Nói**

**Nói.** Tô ý - từ bằng tiếng tự trong miệng mình phát ra: *Nói chuyện. Nghĩa rộng: Kể, thuật lại: Bài nói về Phật-giáo. — Làm một quyển sách nói về chủ-nghĩa quốc-gia.*

**Nói-bóng.** Nói cho người ta hiểu cái ý ở ngoài lời: *Nói bóng mà hiểu.* || **Nói cà-lăm.** Cũng như nói lắp. || **Nói cạnh.** Nói tránh ra để chàm-chọc chế-diễu cho người ta phải động lòng: *Nói cạnh cho người ta mất lòng.* || **Nói chọc.** Nói khêu cho người ta phải tức giận: *Vì câu nói chọc mà đến đánh nhau.* || **Nói đót.** Nói không được đúng tiếng: *Người có tật nói đót.* || **Nói khéo.** Nói khôn khéo cho vừa lòng người ta: *Nói khéo để vay tiền.* || **Nói khó.** Nói cái cảnh khổn-khở của mình để cầu người ta thương: *Người đi vay nói khó với chủ nợ.* || **Nói lái.** Nói đảo ngược tiếng dưới lên tiếng trên, thành ra âm khác: *Cái bàn, mà nói là bán cài, thế là nói lái.* || **Nói lắp.** Nói lắp đi lắp lại một tiếng không trơn: *Người có tật nói lắp.* || **Nói leo.** Nói với lên người trên khi người ta không hỏi đến: *Cha đương nói chuyện với khách, con cũng nói leo.* || **Nói lè.** Cũng như nói lối. || **Nói lối.** Nói theo lối pha trò trong khi hát tuồng, hát chèo: *Ra hề nói lối.* || **Nói lưỡng.** Nói nước đôi: *Việc gì cũng nói lưỡng, không nhất quyết.* || **Nói mát.** Nói mỉa người ta một cách thanh-thoát nhẹ-nhàng: *Phải một câu nói mát mà đau lòng.* || **Nói mép.** Nói ở ngoài miệng mà trong lòng không thực: *Anh ấy chỉ nói mép.* || **Nói năng.** Nói: *Khôn ngoan rất mực nói-năng phải lời (K).* || **Nói phách.** Nói làm bộ là ta sang, ta giỏi: *Đi chỗ lạ nói phách với người không biết.* || **Nói rào.** Nói chặn trước: *Nói rào sau đón trước.* || **Nói sòng.** Nói thẳng, nói thật không giấu-giếm gì: *Đói ta chút nghĩa đeo bông, Đến nhà trước liệu nói sòng cho mình (K).* || **Nói tức.** Nói làm cho người ta tức. || **Nói thăm.** Nói nhỏ chỉ để riêng cho một người nghe: *Nói thăm chuyện riêng.* || **Nói trống.** Nói vu-vơ không chỉ vào ai: *Nói trống, việc gì mà động lòng.* || **Nói vụng.** Nói xấu người vụng mặt: *Đầy-lớ nói vụng chủ nhà.* || **Nói ý.** Nói cho người ta hiểu ý: *Cứ nói ý là người ta hiểu, không cần phải nói rõ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn không, nói có. — Ăn to, nói lớn. — Nói một lúc đến trời. — Nói hươu, nói vượn. — Ông nói gà, bà nói vịt. — Nói ba-láp. — Nói ngọt lọt đến xương. — Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật. — Lời nói quan tiền, tầm lượ. Lời nói dúi đục, cặng tay (T-ng). — Ra vào một mực, nói cười như không (K). — Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ? (K). — Nhớ lời nói những bao giờ hay không? (K). — Của nhiều nói nọt nghe lời dễ xiêu (K).*

**Nòi**

**Nòi.** Dòng giống: *Gà nòi. Con nhà nòi. Này nòi.* Nghĩa rộng: *thạo, sành một việc, một nghề gì: Đánh-bạc nòi.*

VĂN-LIỆU. — *Khen rằng ấy thực đại-già con nòi (Nh-d-m). — Cảnh hoa việc biết, bút nghiên nghề nòi (Nh-d-m).*

**Nỏi**

**Nỏi.** Mời nầy ra, mời nỏi lên; *Nhà ấy mời nỏi lên.*

**Nọi**

**Nọi.** Nói cái bộ chắc lằm: *Chắc nọi.*

**Nom**

**Nom.** Đề mắt trông: *Nom qua cửa sổ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Quan trên trông xuống, người ta nom vào (K).*

**Nòm**

**Nòm.** Vật nhỏ dùng để nhóm lửa: *Dùng vỏ bào làm nòm.*

**Non**

**Non.** 1. Măng, trẻ, trá với già: *Mặt còn non. Tre non.* — 2. Còn thiếu, chưa đầy đủ: *Non ngày, non tháng. Cán non. Non gan. Non tay. Ăn non.*

**Non-non.** Hơi non: *Làm non, non tay.* || **Non-nớt.** Non lằm: *Người còn non nớt. Câu văn non-nớt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Non măng, trẻ sừa. — Chó già, gà non. — Già già, non hột. — Cỏ non xanh rợn chân trời (K). — Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì (K). — Ngoài đầu cầu cỏ mọc còn non (Ch-Ph). — Uốn cây từ thỏ còn non. Dạy con từ thỏ con còn ngây thơ (C-d). — Lầy-bầy như quân Cao-Biền đây non. — Sự-nghiệp văn-chương hai gánh nặng, Tình duyên oản-trái một hầu non (thơ vịnh Nguyễn-Trãi).*

**Non.** Núi: *Non xanh, nước biếc.*

**Non-bộ.** Núi già để làm cảnh trong sân, trong vườn: *Chơi núi non-bộ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Dặm nghìn nước thăm non xa (K) — Non vàng chưa để đến bồi lấm thương (K). — Đạo cha đừc mẹ xem bằng bề non (L-V-T). — Rõng về bề, hồ về non bao giờ (Nh-đ-m). — Chênh-chênh nguyệt đã gác ngàn non mai (Ph-Tr). — Buông tên ái bắc, treo cung non đoài (Ch-Ph). — Non kia ai đắp mà cao (Việt-nam phong-sử). — Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo đã có thuốc tiên (C-d).*

**Non-nước.** 1. Tên hòn núi đá ở trên sông Đáy giữa tỉnh-lỵ Ninh-bình. Tức là Thúy-sơn — 2. Tên hòn núi ở bờ bể tỉnh Quảng-nam. Tức là Ngũ-hành-sơn.

**Nón**

**Nón.** Đồ đội trên đầu thường làm bằng lá để che mưa nắng: *Nón thúng quai thao. Nón Nghệ. Nón dừa. Nón chiên.*

**Nón ba tầm.** Nón to của bàn-bà đội. || **Nón cời.** Nón rách: *Nón cời áo rách. Ông già ông đội nón cời. Ông ve con nít ông trời đánh ông (C-d).* || **Nón chân tượng.** Nón làm giống hình chân voi. || **Nón chóp.** Nón của đàn ông, trên đỉnh có chóp. || **Nón dẫu.** Nón của lính đội. || **Nón dứa.** Nón

âm bằng nón lá dứa. || **Nón Gò-găng.** Nón dứa làm ở xứ Gò-găng tỉnh Bình-định. || **Nón gõ.** Nón lính đội vừa cái đầu, làm bằng tre ghép. || **Nón lá.** Nón làm bằng lá. || **Nón lông.** Nón lợp bằng lông. || **Nón Nghệ.** Nón tốt làm ở xứ Nghệ. || **Nón ngựa.** Nón dứa nhỏ đội khi cưỡi ngựa. || **Nón tu lờ.** Nón to có chũm ở giữa, có quai dài, của tăng ni đội. || **Nón thúng.** Nón lá hình như cái thúng.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời mưa thì mặc trời mưa, Tôi không có nón trời chừa tôi ra (C-d). — Hỡi cô nón thúng quai thao, Chồng cô đi thú biết bao giờ về. (C-d).*

**Nõn**

**Nõn.** Cái búp non: *Cây mới ra nõn.* Nghĩa rộng: *Nói cái gì non đẹp: Da trắng nõn.*

**Nõn-nà.** Trỏ bộ đẹp mơn-mỡn: *Da trắng nõn-nà.* || **Nõn-nường.** Nói bộ muốn được cái đẹp cái quý: *Khéo nõn-nường chữa!*

**Nọn**

**Nọn.** Một chét, một vốc: *Một nọn tiền. — Một nọn gạo.*

**Nong**

**Nong.** Đồ đan hình tròn, lòng nông giống cái nia nhưng to hơn, thường dùng để phơi: *Nong phơi thóc. — Nong lằm.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một nong lằm, năm nong kén (T-ng). — Chồng công lấy vợ cũng công, Năm chiểu thì chặt, năm nong thì vira (C-d).*

**Nong.** 1. Cho cái gì vào trong để căng cho rộng, cho thẳng ra: *Nong giầy cho rộng.* Nghĩa bóng: *Ráng sức: Nong sức.* — 2. Nhận vào, lòng vào: *Tủ nong mặt kính.*

**Nong-nả.** Hăm-hở, hăng-hái: *Mấy tuần nong-nả vô cầu.*

**VĂN-LIỆU.** — *Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh, đôi gáo còn nong tay vào (C d).*

**Nóng**

**Nóng.** Nhiệt độ lên cao, trái với lạnh: *Trời nóng. Nước nóng, Trẻ con nóng đầu.* Nghĩa rộng: 1. Nói về tính người hay gắt, hay bẳn: *Nóng tính như Trương-Phi.* — 2. Bồn-chồn muốn biết, muốn được ngay: *Chờ mãi nóng ruột.*

**Nóng mắt.** Tức giận bốc lên mắt: *Thấy việc bất bình mà nóng mắt.* || **Nóng-nảy.** Nói tính nóng: *Tính khí nóng, nảy.* || **Nóng-sốt.** Đương nóng: *Đồ ăn nóng sốt, Trong mình nóng sốt.* || **Nóng tiết.** Tức lên: *Nóng tiết muốn đánh ngay.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nóng như đẽ lửa vào lưng. — Chúa xem xót ruột, nóng lòng lằm thay. (H-Ch).*

**Nông**

**Nông.** 1. Cái cốt ở giữa một vật gì: *Nông nển*. — 2. Cái cốt nông vào trong, để vật ở ngoài căng thẳng ra: *Cái nông giấy*. — *Cái nông mũ*. — 3. Tờ giấy có kẻ ô, lòng vào sau tờ giấy khác, để theo mà viết cho thẳng dòng: *Kẻ cái nông*.

**Nông-súng.** Đồ dùng để nạp thuốc đạn vào súng đời xưa. Nghĩa rộng: Đồ dùng để lau lòng súng cho sạch.

**Nông.** Luồn cái nông hay cái phồng vào trong: *Nông cái phồng vào giấy*. *Nông cái bắc vào đèn*.

**Nông.** Nông bức: *Trời tháng năm nông lắm*.

**Nông-nọc.** Xem « nọc-nọc ».

**Nọng**

**Nọng.** Khoanh thịt ở cổ trâu, bò, lợn cắt ra: *Nọng* bò. *Nọng lợn*.

VĂN-LIỆU. — Con nhà hào ở đất Vị-Xuyên, ăn phần cổ nọng (T. K. Xương).

**Nóp**

**Nóp.** Túp con, quây bằng chiếu, bằng cốt ở bờ ruộng hay trên thuyền để nằm cho khỏi muối.

**Nô**

**Nô.** Đùa nghịch: *Trẻ con nô ngoài đường*.

**Nô.** Đua: *Nô nhau đi chơi*.

**Nô-nức.** Hào-hức: *Gần xa nô-nức yến-anh (K)*.

**Nô 奴.** Người có tội bị bắt làm đầy-tớ mãi đời: *Đời cổ có tục mai nô*. Về sau thường dùng chữ ấy để chỉ những người đầy-tớ: *Nô-bộc*.

**Nô-bộc** ○ 僕. Đầy-tớ trong nhà: *Chủ nên thương kẻ nô-bộc*. || **Nô-lệ** ○ 隸. Kẻ bị mất cả quyền tự-do: *Cái thân nô-lệ*. Nghĩa bóng: Nói tâm-thân của mình bị cái gì sai khiến: *Nô-lệ đồng tiền*. — *Nô-lệ tình-ái*.

**Nố**

**Nố.** Món, bộn: *Làm cho ra nố, ra món*. *Nố nợ*. *Nố ăn trộm*.

**Nồ**

**Nồ.** Nồ đùa.

**Nồ-nà.** Mạnh, hăng: *Nước chảy nồ-nà*.

**Nỗ**

**Nỗ.** Bật vỡ ra thành tiếng: *Pháo nổ*. *Thông-phong nổ*. *Đổ nhà nổ*.

VĂN-LIỆU. — *Nói như pháo nổ*.

**Nỗ**

**Nỗ 弩.** Cái nỏ, cái ná: *Dùng nỏ bắn chim*.

**Nỗ 努.** Cố gắng (Không dùng một mình).

**Nỗ-lực** ○ 力. Gắng sức: *Nỗ lực làm điều thiện*.

**Nộ**

**Nộ 怒.** Giận: *Hỉ, nộ, ai, lạc*.

**Nộ-khí** ○ 氣. Khi giận: *Nộ-khí xung lên*.

**Nốc**

**Nốc.** Thuyền: *Đi nốc qua sông*.

**Nốc.** (Tiếng tục). Uống một cách tham-lam và nhiều: *Nốc hết cả chai rượu*.

**Nôi**

**Nôi.** Cái chóng dùng cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

**Nối**

**Nối.** 1. Làm cho liền tiếp theo nhau: *Nối chỉ, nối dây*. — 2. Tiếp theo: *Theo chân nối gót*. *Cha truyền con nối*. *Nối ngôi, nối nghiệp*.

**Nối điều.** Do câu tục-ngữ Tàn: điều bắt túc, câu vĩ tục, nghĩa là đuôi con điều thiếu, lấy đuôi con chó nối vào. Nghĩa bóng: Lời nói khiếm. lấy cái không hay của mình mà tiếp vào cái hay của người: *Hay hèn nhẽ cũng nối điều (K)*. || **Nối đuôi.** Theo sau: *Đi nối đuôi một lũ*. || **Nối gót.** Theo nhau: *Anh em nối gót nhau*. || **Nối khổ.** Nói anh em bạn chơi thân-mật với nhau: *Bạn nối khổ*.

VĂN-LIỆU. — *Nối đôi tông đường*. — *Nối giáo cho giặc*. — *Trăm chấp, nghìn nối*. — *Mai sau nối được nghiệp nhà*. *Trước là đẹp mặt, sau là ấm thân (C-d)*. — *Biết nhau từ thuở buồn thương, Trăm chấp, nghìn nối, xin đừng có quên (C-d)*. — *Biết bao giờ lại nối lời nước non (K)*. — *Thong dong nối gót thư trai cùng về (K)*.

**Nồi**

**Nồi.** I. Đồ dùng bằng đất, bằng đồng, để đun nấu đồ ăn: *Nồi thổi cơm*. *Nồi nấu canh*.

**Nồi ba.** Nồi thổi đủ ba người ăn. || **Nồi ba mươi.** Nồi thổi đủ 30 người ăn. || **Nồi chõ.** Xem « chõ »: *Bắc nồi chõ thổi xôi*. || **Nồi đáy.** Nồi để làm đáy bắc cái chõ lên trên. || **Nồi mười.** Nồi thổi đủ mười người ăn. || **Nồi rang.** Nồi bằng đất, nông lòng, rộng đáy, dùng để rang. || **Nồi rót.** Đồ thợ đúc nặn bằng đất dùng để nấu vàng, bạc, đồng, thau. || **Nồi súp-de.** Do tiếng Pháp chaudière. Thứ nồi đun nước sôi để lấy hơi cho máy chạy: *Tàu vỡ nồi súp-de*.

VĂN-LIỆU. — *Nồi nào vung ấy*. — *Nghe hơi nồi chõ*. — *Nồi đồng dễ nấu, chõng xấu dễ sai (T-ng)*. *Nồi nát lại về cầu Nôm*, *Con gái nỏ mồm về ở với cha (C-d)*. — *Cơm ăn mỗi bữa nồi nồm*, *Ăn đói, ăn khát ma cầm lấy hơi (C-d)*. — *Giàn sang chưa chín một nồi kê*.

II. Thứ thùng dùng để đong lường, ước độ 10 đấu: *Đong mấy nồi thóc*.

**Nồi chỉ.** Cuộn chỉ quấn tròn hình như cái nồi: *Sai trẻ đi mua nồi chỉ*.

## Nỗi

**Nỗi.** 1. Lênh-bệnh trên mặt nước, trái với chìm: *Bèo nổi trên mặt nước.* — 2. Dậy lên: *Nỗi cồn, nỗi sóng.* Nghĩa rộng: *Tăng phần đẹp, phần hay lên: Có bốn người mà nỗi đình đám. Mặc bộ quần áo mới, trông nỗi người lên.*

**Nỗi bệnh.** Phát bệnh: *Tự nhiên nỗi bệnh.* || **Nỗi giận.** Phát cơn giận: *Nỗi giận dưng dưng.* || **Nỗi hiệu.** Khua trống mõ lên làm hiệu: *Nỗi hiệu đề gọi tuần tráng.* || **Nỗi loạn.** Dấy loạn: *Dấy nỗi loạn.* || **Nỗi lửa.** Đốt đèn đốt lửa lên: *Tối đã nỗi lửa rồi mới về.* || **Nỗi nhọt.** Mọc nhọt lên: *Nỗi nhọt khắp mình.* || **Nỗi tiếng.** Dậy tiếng tăm: *Nỗi tiếng khắp thiên-hạ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Ba chìm, bảy nổi, chín lênh-đênh.* — *Quan tiền nặng quan tiền chìm, Bờ-nhìn nhẹ, bờ-nhìn nổi.* (T-ng). — *Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan* (Ph-ng). — *Nỗi danh tài sắc một thì* (K). — *Đề con bèo nổi mấy chìm vì ai* (K). — *Nỗi chìm cũng mặc lúc nào rủi may* (K). — *Trúc lơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau* (K). — *Bưng tai giả điếc, nổi gân bất bình* (N-d-m). — *Nỗi tam bánh* (T-ng).

**Nỗi.** Kham được, cất lên được: *Làm không nỗi việc.* *Nhắc không nỗi quả tạ.*

## Nỗi

**Nỗi.** Có sự, tình cảnh: *Ai làm nên nỗi. Nỗi buồn. Nỗi khổ.*

**VĂN-LIỆU.** *Nỗi nhà tang tóc, nỗi mình xa-xôi* (K). — *Nỗi riêng khép mở, nỗi ngày riêng chung* (K). — *Đường kia, nỗi nọ ngồn-ngang bời-bời* (K). — *Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai?* (K). — *Nghĩ mình mình lại nên thương nỗi mình* (C-o). — *Khóc vì nỗi thiết tha sự thế* (C-o). — *Nỗi nhà oan-khốc, nỗi thân lạc-loại* (N-d-m). — *Mỗi tình hầy gác, nỗi thù chớ quên* (N-d-m).

## Nội

**Nội.** Cảnh đồng: *Chăn trâu ngoài nội.*

**VĂN-LIỆU.** — *Buồn trông nội cỏ dầu dầu* (K). — *Biết đàn hạc nội, máy-ngàn là đàn* (K). — *Nằm hang, ở nội chưa ai biết gì* (Tr-th). — *Gà đồng, hạc nội bên nào là hơn* (B-C).

**Nội 內.** I. Trong, trái với ngoài là ngoài: *Nội ngày hôm nay. Nội mấy người với nhau mà thôi.*

**Nội-công** 攻. Người ở trong làm phần đánh ra: *Cướp có nội công.* || **Nội-dung.** Cái chứa ở trong: *Nội-dung quyền sách.* || **Nội-đạo** 道. Quân đeo dao hầu cận: *Quân nội-đạo.* || **Nội-đạo** 道. Đạo tu luyện bằng mấy câu thần-chú ở trong thần-tâm của mình: *Những người tu nội-đạo có phép cao cường. Trái với ngoại-đạo là đạo tu luyện bằng phương thuật ngoài.* || **Nội-đệ** 弟. Em trai vợ: *Ông Nguyễn là nội-đệ ông Trần.* || **Nội-địa** 地. Đất ở trong nước: *Giặc ngoài xâm lấn vào nội địa.* || **Nội-hóa** 貨. Hàng-hóa trong nước sinh-sản chế-tạo ra:

*Nên dùng nội-hóa.* || **Nội-huynh** 兄. Anh vợ. **Nội-khoa** 科. Khoa thuốc chữa bệnh trong phủ tạng: *Thầy thuốc nội-khoa.* || **Nội-loạn** 亂. Loạn, ở trong nước: *Trong nước có nội-loạn.* || **Nội-nhân** 人. Tiếng mình chỉ vợ mình khi nói với người khác. || **Nội-tình** 情. Tình-hình ở trong: *Dò biết nội-tình nước ngoài.* || **Nội-tướng** 相. Cũng nghĩa như nội-tợ. || **Nội-thuộc** 屬. Thuộc vào trong một nước nào: *Nước Nam khi xưa nội-thuộc nước Tàu.* || **Nội-thương** 傷. Đau ở trong tạng-phủ: *Bệnh nội-thương.* || **Nội-trị** 治. Chính-trị trong nước: *Việc nội-trị, việc ngoại-giao đều ổn thỏa.* || **Nội-tợ** 助. Người vợ giúp việc trong nhà: *Người lễ gia nội trợ.* || **Nội-ứng** 應. Kể gian ở trong ứng với quân giặc ở ngoài: *Quân gian nội-ứng mở cửa thành cho giặc vào.* || **Nội-vụ** 務. Chính-trị trong nước: *Quan coi bộ Nội-vụ.*

**VĂN-LIỆU.** — *Nội gia, ngoại viên.* — *Nội âm, ngoại đồ.* — *Nội thương, ngoại cảm.*

II. Nói trong cung điện nhà vua: *Vào nội châu đức Tôn-cung.*

**Nội-các** 閣. 1. Văn-phòng của nhà vua: *Bỏ vào làm quan ở Nội-các.* — 2. Các bậc đại-thần chấp-chính trong nước: *Nội-các này đổi, nội-các khác lên thay.* || **Nội-giám** 監. Cũng nghĩa như nội-thị. || **Nội-phủ** 府. Kho-tàng của nhà vua: *Châu bán trong nội-phủ.* || **Nội-thị** 侍. Quan hoạn hầu trong cung vua.

III. Họ về đẳng cha, do chữ nội-tộc nói tắt: *Ông nội, cháu nội.*

**Nội-tộc** 族. Họ nội.

## Nôm 喃

**Nôm.** Tiếng nói thông-thường của dân Việt-nam đối với chữ nho: *Truyện nôm, văn nôm.* Nghĩa rộng: *Nói về lời nói quê mùa thực-thà, không có văn-chương: Cầu vẫn nghe nôm lắm.*

**Nôm-na.** Cũng nghĩa như nghĩa rộng chữ « nôm ».

**VĂN-LIỆU.** — *Nôm-na là cha mách que* (T-ng). — *Đàn ông biết đánh tở-tôm, Ưống chè Mạn-hảo, ngâm nôm Thúy-Kiều* (C-d). — *Học đòi chấp-chánh mấy lời nôm-na.* (N-d-m).

**Nôm.** Chịu nhận con gái chữa hoang làm vợ: *Nôm gái chữa hoang.*

## Nồm

**Nồm.** Phương đông-nam: *Hầy-hầy gió nồm.* Nghĩa rộng: *Nói về khí giới âm-thấp khi có nhiều gió nồm: Trời nồm nhà cửa ẩm ướt.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho kéo tôi chầy cho mồm tôi xoi.* (C-d). — *Lạy trời cho cả gió nồm, Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm về nam.* (C-d).

## Nộm

**Nộm.** Món đồ ăn trộn bằng rau với các thứ gia-vị: *Nộm giá. Nộm sira.*

**Nộm.** Thứ hình-nhân bằng giấy: *Đẹp như nộm.*

**Nón**

**Nón.** Mũ, thò những chất chừa ở trong dạ-dày ra : Uống thuốc vào nón hết.

**Nón.** Buồn ở ngoài da bắt phải cười : Chọc nách làm người ta nón.

**Nón-nao.** Dộn-dực không yên : Trong bụng nón-nao khó chịu. Thiên-hạ nón-nao về việc chiến-tranh.

VĂN-LIỆU. — Lặng ru nghe cũng nón-nao chẳng đành. (B-C).

**Nộn**

**Nộn 嫩.** Non, (không dùng một mình) : Kiểu-nộn. Phi-nộn.

**Nông**

**Nông.** Không sâu : Ao nông. Bát nông lỏng.

**Nông-nổi.** Không sâu xa : Tính khí nông-nổi. Cái học nông nổi.

VĂN-LIỆU. — Nông thì vén áo xắn quần, Sâu thì phải dấn cả thân ướt đầm (C-d). — Đàn ông nông-nổi giềng thời, Đàn bà sâu-sắc như coi đặng trâu (C-d). — Vui nông một năm mặc dầu cỏ hoa (K). — Nông lòng chẳng biết nghĩ sâu (K).

**Nông 農.** Nói về việc làm ruộng : Nông-nghiệp. Nông phu.

**Nông-gia 家.** Nhà chuyên về nghề làm ruộng : Diên-viên vui thú nông-gia (Nh-d-m). || **Nông-nghiệp 業.** Nghề làm ruộng : Nước Nam lấy nông-nghiệp làm gốc. || **Nông-phu 夫.** Người làm ruộng : Kể nông-phu chân lấm tay bùn. ||

**Nông-tang 桑.** Làm ruộng, trồng dâu : Mãi vui quên việc nông-tang cửa nhà (H-Ch). || **Nông-vụ 務.** Mùa làm ruộng : Nông vụ chi kỳ.

VĂN-LIỆU. — Nhứt sĩ nhì nông, Hết gạo chạy rông, Nhứt nông nhì sĩ.

**Nông-nổi.** Cơ-sự, tình-cảnh : Nông-nổi biệt-ly.

**Nông**

**Nông.** Nong.

**Nống.** Khuôn mẫu để làm đồ đan : Đan vừa sát nống.

**Nống.** Chống lên, đỡ lên, làm cho cao lên. Nghĩa bóng : Xui khiến cho mạnh lên : Nống lòng. Nống chí. Nống sức. Nống cho con sinh hư.

**Nồng**

**Nồng.** Sự mùi lên, hàng quá, gát quá : Vôi nồng, Hương nồng. Nghĩa bóng : Đậm-dà kháng-khít : Đầu mày, cuối mắt, càng nồng lắm yêu (K).

**Nồng-nàn.** Cũng nghĩa như nghĩa bóng tiếng « nồng ». || **Nồng-nặc.** Hàng gát : Mùi hôi nồng-nặc.

VĂN-LIỆU. — Ngày xuân càng gió, càng mưa, càng nồng (K). — Càng mau giọt tởi, càng nồng lắm thương (H-T). — Chẳng thương, chẳng thờ thì thôi, Lại còn đem đồ nước vôi cho nồng (C-d). — Tưởng rằng đá nát thì thôi, Ai

ngờ đá nát nung với lại nồng (C-d). Thế gian ba sự khôn chừa, Rượu nồng, dẻ béo, gái vừa đương tơ (C-d). — Lửa lăm càng dập càng nồng (K).

**Nồng-nống.** Xem « nồng-nống ».

**Nồng**

**Nồng.** Chỗ đất nổi cao như cái gò.

**Nống**

**Nống-nống.** Thường nói là « nồng-nống ». Nói về bộ trần-trùng : Ở trường nồng-nống.

**Nộp**

**Nộp.** Đưa vào, đệ vào : Nộp thuế. Nộp đơn thi. Nộp mình chịu tội.

VĂN-LIỆU. — Khuyến, Ưng hai đưa nộp nạng dâng công (K). — Bó tay chịu trói nộp cho phủ-đương (L-V-T).

**Nốt**

**Nốt.** Mụn, chấm, mọc ở ngoài da : Nốt ghẻ. Nốt ruồi. Nốt ruồi. Cái chấm đen mọc ở ngoài da : Nốt ruồi ở cổ. Có lỗ tiền chôn (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Nốt ruồi bàn tay, ăn vạy cả đời (T-ng).

**Nốt.** Cho hết, cho xong : Ăn nốt. Làm nốt.

**Nột**

**Nột.** Buồn. Cũng nghĩa như « nỏn ».

**Nột.** 訥. Nói chậm-chạp không hoạt-bát : Người nột khẩu.

**Nơ**

**Nơ.** Mang đi : Vào rừng không khéo bị cọp nơ đi.

**Nớ**

**Nớ.** Ấy : Người nớ. Việc nớ.

**Nở**

**Nở.** Mở ra, nứt ra, sinh ra : Bóng hoa nở. Gà mới nở. Nghĩa bóng : Thụ-sướng, tươi-tinh : Nở mặt nở mày. Nở gan, nở ruột.

**Nở-nang.** Đầy-dặn, tươi-tinh : Khuôn trăng đầy-dặn, nét ngài nở-nang.

VĂN-LIỆU. — Nở như gạo rang. — Trùng rồng lại nở ra rồng, Liu-diu lại nở ra đòng liu-diu (C-d). Sen tàn, cúc lại nở hoa (K). — Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên (K). — Ngày ray hoa nở, ngày mai hoa tàn (L-V-T). Nổi nhân, nổi nghĩa như hoa nở lòng (H-T).

**Nỡ**

**Nỡ.** Đang tâm : Nỡ làm hại nhau. Nỡ ở lệ bạc.

VĂN-LIỆU. — Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên (T-ng). — Mèo lành ai nỡ cắt tai, Gái kia chồng bỏ, khoe tài nữu chi



(C-d). — Kim vàng ai nữ uốn câu, Người khôn ai nữ nói phau nặng lời. (C-d). — Dùng-dùng chưa nữ rời tay (K). — Nữ đây-đọa trẻ, càng oan thục già (K). — Đá vàng sao nữ ép nài mây mưa (K). — Quần chi trắng tóc, nữ nào nổi dây (N-D-M). — Ấy ai nữ để cho ai đeo phỉn (L-V-T).

**Nợ**

**Nợ.** Sự mình phải đền, phải trả, phải bận-bịu : Mắc nợ. Trả nợ.

Nợ đời. Cái nợ mình phải trả cho đời : Lấy thân mà trả nợ đời cho xong (K). || Nợ-nần. Nói chung về sự có nợ.

VĂN-LIỆU. — Nợ như chúa Chờm. — Nợ món, con lớn. — Nợ van, quan khất. — Vay nên nợ, đỡ nên ơn. — Công nợ trả dần, cháo nóng húp quanh. — Lấy chồng chè rượu là tiên, Lấy chồng cờ bạc là duyên nợ-nần. (C-d). — Chồng con là cái nợ-nần, Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mồm (C-d). — Số còn nặng nợ má đào (K). — Xuống trần mà trả nợ đi cho rồi (C-o).

**Nơi**

**Nơi.** Chỗ, chốn : Đi đến nơi, về đến chốn (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Ăn tùy nơi, chơi tùy chốn (T-ng). — Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi (T-ng). — On trời mưa nắng phải thì, Nơi thì bữa cơm, nơi thì cây sấu (C-d). — Trao tơ phải lứa, gieo cầu đáng nơi (K). — Thử xem con tạo gieo mình nơi nào (C-o).

**Nói**

**Nói.** 1. Làm cho lỏng, cho rộng ra : Nói thất lưng. Ngồi nói ra. Nghĩa rộng : Nhe, không quá nghiêm, không quá dặt : Làm án nói tay. Bán hàng nói giá. — 2. Hững-hờ không thiết : Có mới nói cũ.

Nói-nói. Thường nói là «nơi-nói». Hơi nói : Nơi-nơi cho một tí.

VĂN-LIỆU. — Có mới thì nói cũ ra, Mới để trong nhà, cũ để ngoài sân.

**Nom**

**Nom.** Đờ đan bằng tre, hình như cái bu, không có dây, dùng để úp cá.

VĂN-LIỆU. — Được chim bẻ ná, được cá quên nom. (T-ng).

**Nom-nớp.** Xem «nớp nớp».

**Nồm**

**Nồm.** Tiếng mắng, tiếng nói khinh bỉ, tỉ như loài khỉ, loài trêu : Đồ nồm. Nồm chữa l

**Nớp**

**Nớp.** Lo sợ : Nớp oai.

**Nớp-nớp.** Thường nói là «nom-nớp». Cũng nghĩa như nớp : Lo nom-nớp.

**Nụ**

**Nụ-na.** Một trò chơi của trẻ con, ngồi đuối chân ra mà đếm. Nghĩa rộng : Ngồi thông-thả nhàn-hạ : Công việc không có, ngồi nụ-na với nhau cả ngày.

**Nụ**

**Nụ.** Búp hoa chưa nở : Nụ hồng. Nụ bưởi.

Nụ-áo. 1. Cúc áo tết hình như cái nụ : Cài nụ áo. — 2. Thờ cây có hoa hình như nụ áo. || Nụ cười. Cái cười chúm-chím : Một nụ cười đáng giá ngàn vàng.

VĂN-LIỆU. — Nụ cà, hoa mướp. — Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ (T-ng).

**Nụ.** Con đời : Con sen, con nụ.

**Nũa**

**Nũa.** Thù oán : Trả nũa, trả thù.

**Núc**

**Núc.** Hòn đồ rau để bắc nồi : Việc bếp núc về phần đàn bà.

**Núc.** Vựa chặt, ép chặt : Núc-dây. Rắn núc vào chần. Núc cái nút lọ cho chặt. Bàn núc thuốc lá.

**Núc-nác.** Thứ cây to, quả dài và dẹt, vỏ dùng để làm thuốc,

VĂN-LIỆU. — Vào rừng chẳng biết lối ra, Thấy cây núc-nác nghĩ là vàng-tâm (C-d). — Đi đầu mà vội mà lăm, Núc-nác thì nổi, vàng-tâm thì chìm (C-d).

**Núc-ních.** Nói bộ béo đi nặng-nề : Người béo đi núc-ních.

**Núc-núc.** Thường nói là «nung-núc». Trỏ bộ béo, nhiều thịt : Béo núc-núc những thịt.

**Nục**

**Nục.** Thứ cá nhỏ ở bề, hình giống cá trích, thịt dãn mà thơm.

VĂN-LIỆU. — Cá nục nấu với dưa hồng, Lờ-dờ có kẻ mất chồng như chơi.

**Nục.** Dừ, mềm : Chín nục.

Nục-nạc. Nói thịt toàn nạc không có xương : Miếng thịt nục-nạc.

VĂN-LIỆU. — Chị em ta bánh đa, bánh đúc, Chị em nó thịt nục, thịt nạc.

**Nục-huyết** 衄血. Chứng đổ máu cam : Thằng bé có chứng nục-huyết.

**Núi**

**Núi.** Đá hay đất nổi cao lên ở trên mặt đất : Dãy núi Trạng-sơn chạy dọc bờ bề nước Nam.

Núi-lửa. Núi có lửa phun ra. || Núi-non. Nói chung về núi.

**VĂN-LIỆU.** — Rừng xanh núi đỏ. — Trăng bao nhiêu tuổi trăng già, Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non. — Núi kia ai đắp mà cao, Sông kia, bề nọ ai đào mà sâu. (C-d). — Nhất cao là núi Tân-viên, Nhất thanh, nhất lịch là liên trên đời. (C-d).

**Núi**

**Núi.** Năm rơm rác vỏ nhỏ để nhóm lửa hay đốt nút: Núi lửa. Một núi để rách.

**Nụ**

**Nụ.** Béo mập-mạp: Cua chắc nụi.

**Num**

**Num-núm.** Xem « núm-núm ».

**Núm**

**Núm.** Đầu tròn và nhỏ nhỏ cao lên, dưới thụt lại: Núm cau. Núm vú. Núm chiêng.

**Núm-núm.** Thường nói là « num - núm ». Hơi nhu-nhú lên: Núm-núm chũm cau.

**Núm.** Vốc tay: Một núm gạo.

**Núm.** Túm lấy, nắm lấy: Núm lấy áo không cho đi.

**Núm-nấu.** Ăn nấp tạm một chỗ: Núm-nấu cho qua thì.

**Nung**

**Nung.** Bỏ vào trong lò mà đốt cho thật đỏ, thật chín: Nung gạch, nung vôi, nung sắt.

**Nung-nấu.** Nghĩa bóng: Làm cho đau-đớn trong lòng: Cái sầu nung-nấu ruột gan.

**VĂN-LIỆU.** — Tưởng rằng đá nát thời thời, Ai ngờ đá nát nung vôi lại nong. — Lò cừ nung-nấu sự đời (C-o) — Như nung gan sắt, như bào lòng son (Ph-Tr).

**Nung 膿.** Mưng mủ: Cái nhọt đương nung. Đậu mọc đã đen tuần nung.

**Nung-núng.** Xem « nung-núng ».

**Núng**

**Núng.** Yếu thế, yếu sức, không đứng vững được nữa: Thẽ giặc đã núng. Đường đê hơi núng.

**Núng-núng.** Thường nói là « nung-núng ». Hơi núng: Cái lòng nung-núng muốn đổ.

**Núng-niêng.** Nói về cái bộ đi không ngay ngắn, trông ra dáng dõn-cọt: Đi núng-niêng như cò đồng.

**Núng-nính.** Nói về cái bộ béo có nhiều thịt: Hai má núng-nính những thì

**Nùng**

**Nùng 儂.** Một chủng-tộc dân ở mạn Thượng-du Bắc-kỳ, giáp-giới Tàu.

**Nùng 儂.** Tên một họ hào-trưởng trong giống dân Nùng: Nùng Tri-Cao. Nùng-Văn-Vân.

**Nùng-sơn 濃山.** Quả núi nhỏ ở giữa kinh-thành Hanoi, nay không còn nữa.

**Nùng**

**Nùng-nường.** Cũng nghĩa như « nung-niêng ».

**Nững**

**Nững.** Làm ra cái bộ để cho người ta phải thương yêu, chiều-chuộng: Con làm nững mẹ. Vợ làm nững chồng.

**Nững-nụ.** Cũng nghĩa như « nững ».

**VĂN-LIỆU.** — Dầu lòng nững-nụ nguyệt kia hoa rây (C-o). — Đủ quen làm nững với già bấy lâu (Ph-Tr).

**Nuộc**

**Nuộc.** Một vòng dây buộc: Thắt mấy nuộc.

**VĂN-LIỆU.** — Một nuộc lại là một bát cơm (T-ng).

**Nuôi**

**Nuôi.** Cho ăn và trông nom săn-sóc: Nuôi con. Nuôi bò. Nuôi cá. Nghĩa rộng: Gây bón cho tốt, cho lớn: Nuôi tóc cho dài. Nuôi cây cho tốt.

**Nuôi-năng.** Nói chung về sự nuôi.

**VĂN-LIỆU.** — Nuôi ong tay áo. — Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ. — Mẹ nuôi con bằng trời bằng bể, Con nuôi mẹ, con kẻ từng ngày (T-ng). — Công anh bắt tép nuôi cô, Đến khi cô lớn, cô dò lên cây (Ph-ng). — Nàng về nuôi cái cùng con, Đẻ anh đi trầy nước non Cao-bằng (C-d). — Trai nuôi vợ để thì môn, Gái nuôi chồng ốm béo tròn cổ xay (C-d).

**Nuôi**

**Nuôi.** Mong đợi ai, khi chết không nhắm được mắt: Nó còn nuôi anh nó mà chưa nhắm được mắt.

**Nuốm**

**Nuốm.** Nám: Nuốm vung.

**Nuông**

**Nuông.** Chiều, cưng: Bỏ mẹ nuông con.

**Nuốt**

**Nuốt.** Lấy hơi đưa đồ ăn đồ uống xuống cổ họng: Nuốt miếng cơm. Nuốt nước bọt. Nghĩa bóng: Ăn đút đi, át đi: Một cái tranh đẹp, nuốt hết cả những tranh khác.

**Nuốt giận.** Giận mà phải nén xuống: Ba năm nuốt giận để mong trả thù. || Nuốt lấy. Cũng nghĩa như nuốt trứng. || Nuốt lời. Ăn lời, không giữ đúng lời nói của mình: Vira nói rồi lại nuốt lời như không. || Nuốt nước bọt hay nước miếng. Nói cái ý thêm thường: Người ta ăn, mình ngồi nuốt nước bọt. || Nuốt sống. Áp-chế, giết cướp mà không có gì

trở ngại: *Bọn hào-cường nuốt sống dân em trong làng.* || Nuốt trứng. Cũng nghĩa như «nuốt trứng». || Nuốt trứng. Nuốt vật gì mà không nhai: *Cho viên thuốc vào mồm mà nuốt trứng.*

VĂN-LIÊU. — Ăn sống, nuốt tươi. — Cá lớn, nuốt cá bé. — Đói lòng ăn khế với sung, Trông thấy mẹ chồng mà nuốt chẳng trôi (C-d). — Đắng cay cũng phải nuốt đi, Ăn thì ăn vậy ngon gì mà ngon (C-d). — Nghe ra ngậm đắng, nuốt cay thế nào (K).

**Nuốt.** Giống vật ở bề, thuộc loài sứa, mình nhỏ và trắng.

**Nuột**

**Nuột.** Trơn nhẵn, toàn một màu: *Cái bàn đánh bóng nuột. Cầu đối thép vàng nuột. Quần áo trắng nuột.*

**Núp**

**Núp.** Nấp, ẩn: *Núp trong bụi cây.*

**Nút**

**Nút.** Cái để thút-nút miệng chai, miệng lọ: *Nút chai. Nút lọ.*

**Nút.** Lấy cái nút mà đút vào miệng chai, miệng lọ cho kín: *Nút chai rọu cho chặt.*

**Nút.** Chỗ hai đầu dây buộc giao mỗi với nhau: *Dây thắt nhiều nút.*

*Nút-áo. Cúc áo tết bằng vải.*

**Nút.** Hút ở ngoài môi: *Đĩa nút dọt.*

**Nuy**

**Nuy 羸.** Gầy yếu (không dùng một mình): *Nuy-nhược. Nuy-nhược* ○ 弱. *Gầy yếu: Thân-thể nuy-nhược.*

**Nụy**

**Nụy 倭.** Lùn.

*Nụy-khân* ○ 人. *Người lùn.*

**Nư**

**Nư.** Giận: *Nói chưa đủ nư. Vuốt nư.*

**Nữ**

**Nữ 女.** Con gái, trái với nam là con trai: *Nữ-nhân, Nữ-tử.*

*Nữ-công* ○ 工. *Công việc riêng của đàn bà ở trong gia đình: May vá, thêu thùa, bếp nước, bảnh trái là việc nữ-công.* || *Nữ-công-tử* ○ 公子. *Con gái các quan.* || *Nữ-dung* ○ 容. *Đáng điệu người đàn-bà: Nữ-dung phải cho chỉnh-sức.* || *Nữ-đức* ○ 德. *Đức tốt của đàn-bà: Người có công dung ngôn hạnh hoàn-toàn là người có đủ nữ-đức.* || *Nữ-giới* ○ 界. *Phía bên đàn bà: Bà Trưng là bậc anh-hùng trong nữ-giới.* || *Nữ-hạnh* ○ 行. *Nết-na của người đàn-bà: Đàn-*

*bà con gái phải giữ-gìn nữ-hạnh.* || *Nữ-hoàng* ○ 皇. *Vua đàn bà.* || *Nữ-huấn* ○ 訓. *Lời răn dạy đàn bà con gái: Bài ca nữ-huấn của Nguyễn-Trãi.* || *Nữ-lưu* ○ 流. *Phái đàn-bà: Một bậc anh-kiệt trong nữ-lưu.* || *Nữ-nhi* ○ 兒. *Đàn bà con gái: Sao chưa thoát khỏi nữ-nhi thường-linh (K).* || *Nữ-quan* ○ 官. *Chức quan đàn bà trong cung nhà vua.* || *Nữ-quyền* ○ 權. *Quyền-hạn của người đàn bà: Đàn bà đòi nữ-quyền.* || *Nữ-sĩ* ○ 士. *Người đàn bà có học.* || *Nữ-sử* ○ 史. *Sử chép truyện đàn bà.* || *Nữ-tắc* ○ 則. *Phép tắc người đàn bà phải theo: Có con gái phải dạy cho biết nữ-tắc.* || *Nữ-thần* ○ 神. *Vị thần đàn bà.* || *Nữ-trang* ○ 粧. *Đồ trang-sức của đàn bà.* || *Nữ-vương* ○ 王. *Vua đàn bà.*

VĂN-LIÊU. — Vô nam, dụng nữ. — Nữ sinh ngoại tộc.

**Nữ-oa 女媧.** Vị nữ-thần đời thượng-cổ.

**Nữ-trinh-tử 女貞子.** Tên một vị thuốc bắc. Tiếng nôm gọi là cây thẹn.

**Nura**

**Nura.** Thứ khoai như khoai môn: *Củ nura.*

**Núra**

**Núra.** Loài tre mình mỏng, dồng dài, mọc ở rừng: *Phên núra. Bè núra.*

VĂN-LIÊU. — *Núra người, giầy người.* — *Cả bề bề cóy núra.* — *Núra trôi sông, chẳng đập thì gầy (T-ng).*

**Núra**

**Núra.** Một phần cái gì chia đôi, giữa: *Núra quả cam. Núra ngày.*

*Núra chừng.* Giữa chừng, chưa trọn vẹn: *Làm núra chừng bỏ dở.* || *Núra đời.* Dờ-dang giữa đời: *Núra đời góa bụa.* || *Núra mùa.* Giữa mùa. Nghĩa bóng: dờ-dang chưa đến nơi đến chốn: *Thầy thuốc núra mùa. Học núra mùa.* || *Núra núra.* *Chừng một núra: Cắt cái bánh lấy núra núra mà thôi.*

VĂN-LIÊU. — *Núra thóc, núra gạo.* — *Núra nạc, núra mỡ.* — *Núra đời, núra đoạn.* — *Núra cột, núra thật.* — *Núra cười núra khóc.* — *Dầu dầu ngọn cỏ núra vàng, núra xanh (K)* — *Núra chừng xuân thoát gầy cảnh thiên hương (K)* — *Núra phần luyến chúa, núra phần tư-gia (K).* — *Núra tình, núra cảnh, như chia lăm lòng (K).* — *Núra đời nếm trái mọi mùi đắng cay (K).* — *Song hồ núra khép cánh mây (K).*

**Núra**

**Núra.** Tiếng dùng để chỉ cái gì còn phải có thêm, chưa hết, hãy còn: *Ăn núra. Chốc núra.*

VĂN-LIÊU. — *Thôi còn chi núra mà mong (K).* — *Hợp nhau nào biết có ngày núra thôi (Nh-đ-m).* — *Mình nào lại quá mình này núra chẳng (K).* — *Núra khi muốn một chu-tuần được sao (K).* — *Núra khi đông lỗ phũ-phàng (K).* — *Sống thừa còn tưởng đến rày núra sao! (K).* — *Vua chúa*

còn có khi làm, Nữa là con trẻ mười lăm tuổi đầu (C-d). — Chuông khánh còn chẳng ăn ai, Nữa là mảnh chính ở ngoài bụi tre (C-d). — Phải duyên phải kiếp thì theo, Cám còn ăn được, nữa bèo hử anh? (C-d).

## Nức

**Nức.** Bốc lên, dậy lên, hăng lên: Nước hoa thơm nức. Nức tiếng. Nức lòng.

VĂN-LIỆU. — Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi (K). — Trộm nghe thơm nức hương-lân (K). — Bốn phương phụng cúng, muôn dân nức lòng (H-Chư).

**Nức.** Cap miệng rõ rã: Rõ rã nức lại.

**Nức.** Xem « nấc ».

## Nực

**Nực.** Nóng, bức: Trời nực. Mùa nực.

**Nực.** Xông mạnh lên: Nực mùi thơm.

**Nực-cười.** Tức cười, khó nhịn được cười: Câu chuyện nực cười.

VĂN-LIỆU. — Làm chi những thói trẻ ranh nực cười. — Sự đời nghĩ cũng nực cười, Mọi con cá lội, mấy người buông câu (C-d).

## Nưng

**Nưng.** Xem « nâng ».

## Nửng

**Nửng.** Xem « nâng ».

## Nùng

**Nùng.** Nong: Nùng để nuôi làm.

## Nựng

**Nựng.** Nói về cái mùi xông lên nặng: Nước mắm nựng mùi.

**Nựng.** Nịnh, dỗ: Đàn bà nựng con.

**Nựng-nụ.** Cũng nghĩa như « nựng ».

## Nước

**Nước.** 1. Vật thể lỏng do khinh-khí và dưỡng-khí hợp lại mà thành ra, nguyên chất trong và không có vị: Nước sông. Nước mưa. — 2. Mặt, bồng bề ngoài: Nước da. Nước sơn. Cái bàn lên nước.

**Nước-đá.** Thứ nước lạnh đông lại như đá: Mùa nực uống nước-đá. || **Nước-hàng.** Thứ nước pha vào vật thể khác cho thêm màu mỡ và thêm vị ngon: Pha nước hàng

vào tương. || **Nước-lã.** Nước nguyên chất: Ăn cơm rau, uống nước-lã. || **Nước-non.** Nước và núi: Nước non quê người. || **Nước-nôi.** Nói chung về nước.

VĂN-LIỆU. — Khác lọ cùng nước. — Đục nước béo cò. — Nước đổ đầu vịt. — Nước đổ lá khoai. — Nhạt như nước ốc. — Nước chảy chỗ chũng. — Nước chảy đá mòn. — Nước đến chân mới nhảy. — Chờ hết nước hết cái. — Nước đổ bốc chẳng đầy thùng. — Máu loãng còn hơn nước lã. — Chẳng thương chẳng nhớ thì thôi, Lại còn đem đổ nước sôi cho nóng (C-d). — Nước lã mà vã nên hồ, Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan (C-d). — Ngựa xe như nước, áo quần như nêm (K). — Máy thua nước lóc, tuyết nhường màu da (K). — Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương (K). Biết bao giờ lại nổi lời nước non.

**Nước.** 1. Cách, cục, sự tới lui: Nước đời. Nước cờ. Xoay hết nước. Tinh đủ nước. — 2. Sức đi nhanh của ngựa: Nước đại. Nước kiện.

**Nước-đời.** Không theo hẳn về mặt nào: Nói nước đời.

VĂN-LIỆU. — Đường đi, nước bước. — Nước đời lắm nỗi lạ-lùng khắt-khe (K). — Cung cầm trong nguyệt, nước cờ dưới hoa (K). Cờ phải nước bí, như bị phải trời mưa. (T-ng).

## Nuom

**Nuom.** Dầm-dề, lươn-mươn mãi mãi: Ở nuom mãi nhà người ta. Đồ ăn để nuom.

## Nuòm

**Nuòm-nuợp.** Xem « nuợp-nuợp ».

## Nuong

**Nuong.** Ruộng đất cao ở đồi núi: Làm ruộng, làm nương.

VĂN-LIỆU. — Ai bày trò bãi bề, nương dâu (C-o).

**Nuong.** Dựa mình vào: Nuong mình vào ghế. Nghĩa bóng: Nhờ cậy: Nuong thân cửa Phật.

**Nuong - bóng.** Dựa vào bóng người ta, theo bóng: Nuong bóng lưng-quán. || **Nuong-cậy.** Nhờ cậy: Già yếu nương cậy vào con. || **Nuong - náu.** Ở nhờ để ăn thân: Nuong-náu quê người. || **Nuong theo.** Dựa theo: Nuong theo ý kiến của người khác.

VĂN-LIỆU. — Những là nương-náu qua thì (K). — Đem năm canh lần nương vách-quẻ (C-o). — Đạo con cái được tựa nương bấy chầy (Nh-d-m). — Mai danh ăn tích bấy chầy náu-nuong (L-v-t).

**Nuong.** Dè gữ: Làm phải nương sức, thì rồi mới được khỏe-mạnh.

**Nương-dè.** Thường nói là «nương-dè» Giữ-gìn không dám nặng tay : Lau chùi các đồ quý phải nương-dè mới được. || **Nương-nương.** Nhẹ-nhẹ tay : Đi nương-nương chân. Làm nương-nương tay.

**Nương 娘.** Nàng, đàn bà con gái nhà sang,

**Nương-nương.** 〇 娘. Tiếng gọi bậc đàn bà tôn quý : Bầm nương-nương. || **Nương-tử** 〇 子. Người con gái : Dậy cho nương-tử cải-trang xuất-hành (Nh-đ-m).

**Nương-long.** Ngực : Nương-long mỗi ngày mỗi cao, má đào mỗi ngày mỗi đỏ (T-ng). Nghĩa rộng : Trong lòng, trong dạ : Lửa ưu-phiền nung nấu nương-long.

**VĂN-LIỆU.** — Yếm đào trẻ xuống dưới nương-long. (X-H).

## Nướng

**Nướng.** Đè trên than lửa cho chín : Nướng chả. Nướng bánh đa. Nghĩa bóng : Đốt hết, tiêu hết : Bao nhiêu tiền đem nướng vào sông bạc hết.

**VĂN-LIỆU** — Sống thì cua nướng, ốc lùi, Chết cũng nên đời ăn những miếng ngon (C-d).

## Nường

**Nường.** Xem «nàng».

## Nượp

**Nượp-nượp.** Thường nói là nướm-nượp. Bộ tới lui dộn-dịp : Khách ra vào nướm-nượp.

## Nứt

**Nứt.** Nẻ ra, tách ra : Tường nứt. Thủy-liên nứt mộng.

**Nứt mắt.** Còn thơ ấu mới mở mắt ra đời : Thằng bé mới nứt mắt đã đi ăn cắp.

## Nữu

**Nữu-uớc.** Tên hải-cảng lớn nhất nước Hoa-kỳ.